



Implemented by
giz
Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



Báo cáo rà soát áp dụng công cụ SMART và đánh giá việc vận hành và phát triển hệ thống báo cáo trực tuyến (ORS) cho các khu bảo tồn ở Việt Nam



Ấn phẩm

Được xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng đăng ký

Bonn và Eschborn, Đức

Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam.

Tháng 07 năm 2021

Tác giả

Nguyễn Mạnh Hà, Trịnh Đình Hoàng, Nguyễn Thùy Linh

Biên soạn tài liệu

Tài liệu được biên soạn và xuất bản dưới sự hỗ trợ của Dự án Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam (GIZ-BiO). Dự án GIZ-BiO được tổ chức Hợp tác Phát triển Đức GIZ và Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam triển khai, và ủy quyền bởi Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ).

Tài liệu này được nhóm chuyên gia SMART hàng đầu tại Việt Nam và các cán bộ tại Vụ Quản lý quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ (DOPAM), Tổng Cục Lâm Nghiệp (VNFOREST) phối hợp cùng biên soạn và là một phần trong bộ 8 Hướng dẫn kỹ thuật triển khai thiết bị SMART gồm: (1) Hướng dẫn quản lý và vận hành thiết bị; (2) Hướng dẫn cài đặt SMART Desktop; (3) Hướng dẫn cài đặt và sử dụng SMART Mobile; (4) Hướng dẫn cài đặt Google Earth; (5) Hướng dẫn tải dữ liệu từ GPS vào máy tính; (6) Hướng dẫn tải và cài đặt QGIS; (7) Hướng dẫn cài đặt MapInfor; (8) Hướng dẫn sử dụng GPS. Các hướng dẫn kỹ thuật này được gửi kèm với thiết bị SMART tới một số VQG/KBT được dự án hỗ trợ trang thiết bị để cung cấp các hướng dẫn cơ bản về cài đặt, sử dụng và quản lý các thiết bị phục vụ cho việc triển khai SMART tại các VQG/KBT.

Song song với tiến trình chuẩn hóa mô hình dữ liệu và thuật ngữ SMART và các hoạt động nâng cao năng lực, bộ tài liệu hướng dẫn kỹ thuật này là một phần trong nỗ lực của VNFOREST và GIZ trong năm 2021 nhằm thúc đẩy chuẩn hóa và triển khai đồng bộ ứng dụng SMART tại Việt Nam giúp cải thiện hiệu quả báo cáo và giám sát hiện trạng tại các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học tại Việt Nam.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

GIZ hay BMZ hay Tổng cục Lâm nghiệp không đảm bảo tính chính xác hoặc đầy đủ của các thông tin cung cấp trong tài liệu này và từ chối chịu trách nhiệm pháp lý về bất kỳ sai sót hoặc tổn thất nào có thể xảy ra do việc sử dụng tài liệu này.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển Kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

MỤC LỤC

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT	4
1. BÓI CẢNH	5
2. PHƯƠNG PHÁP	7
2.1. Rà soát hiện trạng ứng dụng SMART tại khu	7
2.2. Rà soát hiện trạng ứng dụng SMART ở các khu vực khác	8
2.3. Rà soát việc triển khai báo cáo trực tuyến (ORS)	9
2.4. Đưa ra khuyến nghị và đề xuất.....	9
3. KẾT QUẢ	11
3.1. Hiện trạng áp dụng công cụ SMART.....	11
3.1.1. Hiện trạng áp dụng công cụ SMART ở các Chủ rừng	11
3.1.2. Hiện trạng áp dụng công cụ SMART tại các khu	21
3.1.3. Đề xuất việc hỗ trợ triển khai SMART nâng cao tro	24
3.2. Báo cáo trực tuyến.....	26
3.2.1. Hiện trạng hệ thống báo cáo trực tuyến	26
3.3.2. Căn cứ pháp lý về báo cáo và báo cáo trực tuyến	26
3.3.3. So sánh thông tin trong các chế độ báo cáo	27
3.2.4. Khó khăn, thách thức trong thực hiện báo cáo trực tuyến.....	31
4. KẾT LUẬN	32
4.1. Thực tế áp dụng công cụ SMART	32
4.2. Báo cáo trực tuyến.....	33
5. KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT	34
5.1. Về việc triển khai công cụ SMART.....	34
5.2. Về thực hiện hệ thống Báo cáo trực tuyến.....	35
5.2.1. Lộ trình chung để xây dựng một hệ thống thông tin.....	35
5.2.2. Đề xuất quy trình báo cáo ORG và trình tự quản trị	38
TÀI LIỆU THAM KHẢO	41
PHỤ LỤC	42

NHỮNG TỪ VIẾT TẮT

Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BQL	Ban quản lý
ĐDSH	Đa dạng sinh học
Đề án 626	Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (theo Quyết định số 626/QĐ-TTg)
Dự án 4396	Dự án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ (theo Quyết định số 4396/QĐ-BNN-TCLN)
FORMIS	Hệ thống thông tin quản lý ngành lâm nghiệp
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức
GIZ-Bio	Dự án Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và các hệ sinh thái rừng Việt Nam
KBT	Khu bảo tồn
RPH	Rừng phòng hộ
SMART	Công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra
VQG	Vườn quốc gia
Vụ QLRĐDPH	Vụ Quản lý Rừng Đặc dụng, Phòng hộ
DOPAM	Vụ Quản lý Rừng Đặc dụng, Phòng hộ

1. BỐI CẢNH

Hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở Việt Nam

Theo Quyết định số 1423/QĐ-BNN-TCLN ngày 15/4/2020, Công bố hiện trạng rừng toàn quốc đến ngày 31/12/2019, diện tích đất có rừng là 14.609.220 ha, trong đó: diện tích rừng tự nhiên là 10.292.434 ha và diện tích rừng trồng là 4.316.786 ha; diện tích đất có rừng đủ tiêu chuẩn để tính tỷ lệ che phủ toàn quốc là 13.864.223 ha, tỷ lệ che phủ là 41,89 %.

Rừng đặc dụng

Tổng diện tích tự nhiên Rừng đặc dụng (RĐD) của Việt Nam là 2,42 triệu ha (chiếm 14% đất lâm nghiệp), trong đó: Diện tích đất có rừng là 2,155 triệu ha (rừng tự nhiên 2,07 triệu ha, rừng trồng 0,08 triệu ha), chiếm 89 %; Diện tích đất chưa có rừng là 0,2 triệu ha, chiếm 11% tổng diện tích đất RĐD.

Diện tích các khu RĐD phân theo chức năng sử dụng: Diện tích của 33 VQG: 1.152.462 ha (47,4%); Diện tích của 57 khu dự trữ thiên nhiên: 1.102.634 ha (45,5%); Diện tích của 12 khu bảo tồn loài và sinh cảnh: 68.978 ha (2,8%); Diện tích của 53 khu bảo vệ cảnh quan: 89.470 ha (3,7%); Diện tích của 9 khu nghiên cứu thực nghiệm khoa học: 10.838 ha (0,4%); Các rừng giống quốc gia và Vườn thực vật quốc gia hiện chưa được xây dựng.

Rừng phòng hộ (RPH)

Hiện nay, Việt Nam có 213 ban quản lý rừng phòng hộ. Tổng diện tích đất RPH là 5.905.870 ha (chiếm 34,01% đất lâm nghiệp); trong đó: Diện tích đất có rừng: 4.511.241 ha (rừng tự nhiên: 3.963.644 ha, rừng trồng: 547.577 ha) chiếm 76,4 %; diện tích đất chưa có rừng: 1.394.629 ha, chiếm 23,6% tổng diện tích đất RPH.

Diện tích RPH phân theo chức năng sử dụng: Diện tích đất RPH hộ đầu nguồn 5.365.282 ha, chiếm 90,8%; diện tích RPH chắn gió, chắn cát bay 38.098 ha, chiếm 0,7%; diện tích RPH chắn sóng, lấn biển 236.708 ha, chiếm 4,0%; diện tích RPH bảo vệ môi trường 264.972 ha, chiếm 4,5%.

Diện tích RPH phân theo chủ thể quản lý: Trên cả nước có 12 đối tượng quản lý RPH. Cụ thể: BQL RPH: 2.761.589 ha; BQL RĐD: 107.567 ha; UBND xã tạm thời quản lý: 1.285.893 ha; Hộ gia đình : 623.911 ha; cộng đồng dân cư quản lý : 659.961 ha; Công ty lâm nghiệp : 282.352 ha; lực lượng vũ trang : 86.310 ha; Lâm trường quốc doanh : 33.296 ha; Doanh nghiệp tư nhân : 24.465 ha; Doanh nghiệp nước ngoài : 621 ha; Hạt Kiểm lâm ở cấp huyện tạm thời quản lý: 37.078 ha; các đối tượng khác : 32.294 ha.

Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ

Hệ thống quản lý của Việt Nam đối với rừng đặc dụng và phòng hộ gồm ba cấp. Mỗi khu được quản lý bởi chủ rừng (ban quản lý); các chủ rừng (ban quản lý) này lại được quản lý và báo cáo tới đơn vị quản lý cấp tỉnh (Chi cục Kiểm lâm hoặc Sở Nông Nghiệp hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh). Bên trên nữa, Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ (Vụ QLRĐDPH) là cơ quan chuyên ngành thuộc Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ NN&PTNT. Vụ QLRĐDPH có chức năng theo dõi và giám sát rừng đặc dụng và phòng hộ nhưng đơn vị quản lý thực sự lại là các cơ quan cấp tỉnh (Sở NN&PTNN) hoặc cơ quan cấp trung ương (Tổng cục Lâm nghiệp) đối với các Vườn quốc gia trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

Công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra (SMART)

Công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra hay Công cụ theo dõi và báo cáo không gian – Spatial Monitoring and Reporting Tool (SMART) hiện nay là một trong những công cụ hữu hiệu được sử dụng để thực hiện giám sát và báo cáo thông tin quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. SMART thu thập, lưu trữ, trao đổi và đánh giá dữ liệu về nỗ lực tuần tra, kết quả tuần tra, các mối đe dọa và các hoạt động thực thi pháp luật khác.

SMART được sử dụng cho việc thu thập dữ liệu ở hiện trường, bao gồm thông tin ghi nhận và dữ liệu về vị trí. Dữ liệu về vị trí được thu thập bằng thiết bị cố định vị như GPS, điện thoại thông minh hay máy tính bảng. Các thông tin hiện trường được thu thập vào bảng biểu giấy hay bảng biểu được tích hợp vào các ứng dụng điện thoại thông minh như CyberTracker hay SMART mobile. Các dữ liệu này được chuyển vào máy tính với phần mềm SMART Desktop bằng cách nhập thủ công nếu dữ liệu hiện trường được ghi trên biểu giấy hoặc nhập file điện tử nếu dữ liệu được thu thập bằng CyberTracker hay SMART Mobile. Với phát triển của khoa học công nghệ, SMART Connect được phát triển, cùng với internet, cho phép truyền dữ liệu trực tiếp từ điện thoại thông minh của cán bộ hiện trường tới cán bộ quản lý xử lý dữ liệu và báo cáo.

Tuy nhiên SMART không chỉ là công cụ đơn thuần. Ấn sau đó là thuyết về quản lý thích ứng (Adaptive management) và SMART là phần quan trọng của quản lý thích ứng, sử dụng SMART nhằm nâng cao hiệu quả quản lý các KBT.

Ngay từ khi mới ra đời năm 2013, SMART đã được đưa vào áp dụng ở Việt Nam. Từ năm 2013, Vụ Bảo tồn thiên nhiên (nay là Vụ QLRĐDPH), TCLN đã phối hợp chặt chẽ với GIZ-Bio tổ chức và triển khai và hỗ trợ SMART ở 13 khu rừng đặc dụng. Bên cạnh đó, các tổ chức như FFI, WWF, GreenViet, Save Vietnam's Wildlife, FZS, PRCF và các dự án bảo tồn thiên nhiên (Green Annamite, GIZ-Bio) cũng ứng dụng SMART nhằm tăng cường chất lượng làm việc của cán bộ, góp phần tăng cường hiệu quả quản lý KBT, tính nhất quán và khả năng so sánh của dữ liệu thông tin được thu thập một cách hệ thống.

Hệ thống và quy trình báo cáo trực tuyến

Hệ thống Báo cáo trực tuyến (ORS) được xây dựng theo Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 (Quyết định 626 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ), trong đó yêu cầu các KBT phải cập nhật thường xuyên dữ liệu giám sát của họ trên nền tảng website quốc gia do Tổng Cục Lâm Nghiệp (VNForest) quản lý tại. Hệ thống ORS nhằm hỗ trợ các Ban quản lý (BQL) RĐD, RPH có thể báo cáo kịp thời, nhanh chóng cho các cơ quan quản lý đồng thời giảm thiểu khối lượng công việc thu thập, tổng hợp và báo cáo số liệu theo cách truyền thống.

Sự cần thiết của hoạt động rà soát

Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 được Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017. Mục tiêu của Đề án nhằm nâng cao năng lực quản lý hệ thống KBT từ cấp trung ương đến cơ sở để đảm bảo bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các nhóm hoạt động chính gồm: (i) Xây dựng các chính sách phát triển nguồn lực quản lý KBT, (ii) Đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ làm việc tại các KBT và (iii) Ứng dụng công nghệ tiên tiến hỗ trợ công tác quản lý KBT. Đề án cũng nhấn mạnh việc “*ứng dụng công nghệ tiên tiến hỗ trợ quản lý khu bảo tồn*”, cụ thể:

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và quy trình báo cáo trực tuyến hỗ trợ quản lý hệ thống rừng đặc dụng:
 - + Xây dựng, ban hành và ứng dụng quy trình báo cáo trực tuyến đến năm 2018;
 - + Đến năm 2020, 2025 và 2030 tương ứng sẽ có 50%, 70% và 100% khu rừng đặc dụng xây dựng cơ sở dữ liệu và đưa thông tin về rừng đặc dụng lên trang điện tử (website).
- Tập huấn và ứng dụng Công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra (SMART) trong toàn bộ hệ thống rừng đặc dụng để nâng cao quản lý dữ liệu tuần tra và giám sát đa dạng sinh học trong rừng đặc dụng;

Từ năm 2018, Vụ QLRĐDPH được Tổng cục Lâm nghiệp phân công là đầu mối thực hiện Đề án. Vụ đã nỗ lực điều phối và thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực trong đó có SMART và báo cáo trực tuyến (ORS). Rất nhiều nỗ lực thúc đẩy báo cáo trực tuyến được thực hiện bởi Vụ QLRĐDPH với ngân sách nhà nước và hỗ trợ từ GIZ. Trong khi đó, SMART được hỗ trợ và thực hiện chủ yếu bởi các tổ chức như Tổ chức Bảo tồn động, thực vật hoang dã quốc tế (Fauna & Flora International, FFI), Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên (WWF), Trung tâm Bảo tồn Đa dạng sinh học Nước Việt Xanh

(GreenViet), Trung tâm bảo tồn động vật hoang dã Việt Nam (Save Vietnam's Wildlife, SVW), Tổ chức Con người, Tài nguyên và Bảo tồn (PRCF), Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam (VNPPA) với các dự án được tài trợ.

Nhằm thúc đẩy việc áp dụng công nghệ tiên tiến cho quản lý rừng trong năm 2021, GIZ-Bio và Vụ QLRĐDPH đánh giá hiện trạng ứng dụng, thực hiện SMART và báo cáo trực tuyến tại các KBT của Việt Nam để cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch chi tiết, cụ thể cho dự án GIZ-Bio trong năm 2021.

Mục tiêu đánh giá

Mục tiêu của tư vấn là rà soát hiện trạng ứng dụng công cụ SMART và Hệ thống báo cáo trực tuyến (ORS) trong hệ thống các khu Rừng đặc dụng của Việt Nam.

Mục tiêu cụ thể:

- Rà soát hiện trạng ứng dụng SMART ở 13 KBT được GIZ hỗ trợ trong giai đoạn 2018-2019 và thúc đẩy lựa chọn các khu để hỗ trợ trang thiết bị;
- Rà soát hiện trạng ứng dụng SMART ở các khu RĐĐ khác của Việt Nam;
- Rà soát hiện trạng ứng dụng hệ thống báo cáo trực tuyến trong hệ thống KBT;
- Đưa ra kiến nghị, đề xuất cho mạng lưới SMART ở Việt Nam, đề xuất những nội dung quan trọng cho chính sách của Tổng cục Lâm nghiệp về ứng dụng SMART và hệ thống báo cáo trực tuyến trong hệ thống KBT của Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP

Để thực hiện nhiệm vụ này, trước tiên, Tư vấn làm việc với Dự án GIZ-Bio để tìm hiểu về tình hình thực hiện SMART và Báo cáo trực tuyến do hai bên hỗ trợ; thu thập các tài liệu, báo cáo liên quan, danh sách các khu RĐĐ, RPH hộ có liên quan đã được tập huấn, triển khai SMART và/hoặc báo cáo trực tuyến.

2.1. RÀ SOÁT HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG SMART TẠI 13 KHU ĐƯỢC GIZ-BIO HỖ TRỢ

Dự án GIZ – Bio đã hỗ trợ 13 khu bảo tồn triển khai SMART trong công tác tuần tra và giám sát đa dạng sinh học, cụ thể:

TT	Đơn vị	Năm
1.	Vườn quốc gia Bidoup Núi Bà	2013
2.	Vườn quốc gia Bái Tử Long	
3.	Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Lông	
4.	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	2016
5.	Vườn quốc gia Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn	
6.	Vườn quốc gia Xuân Sơn	

7.	Vườn quốc gia Núi Chúa	
8.	Vườn quốc gia Cúc Phương	
9.	Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên	
10.	Khu bảo tồn thiên nhiên Hoàng Liên Văn Bàn	
11.	Vườn quốc gia Cát Tiên	2017
12.	Khu bảo tồn thiên nhiên Thần Sa Phước Hoàng	
13.	Rừng phòng hộ Trạm Tàu	

Tư vấn đã thực hiện việc gửi phiếu điều tra tới 13 KBT được GIZ hỗ trợ trong giai đoạn 2013-2019 và thúc đẩy lựa chọn các khu để hỗ trợ trang thiết bị.

Tư vấn xây dựng, trao đổi và thống nhất bộ câu hỏi với Dự án GIZ-Bio, Vụ QLRĐDPH. Bộ câu hỏi bao gồm các nội dung về:

- Hiện trạng ứng dụng SMART (thu thập, phân tích và sử dụng thông tin SMART);
- Các trang thiết bị SMART hiện có;
- Sự tham gia SMART, tập huấn, đào tạo về SMART;
- Kế hoạch ứng dụng SMART trong tương lai;
- Ngân sách cho tuần tra với SMART và ứng dụng SMART;
- Các tiêu chí lựa chọn KBT được lồng ghép trong bảng hỏi này;
- Bảng hỏi cũng sẽ bao gồm những câu hỏi về báo cáo trực tuyến: Hiện trạng báo cáo trực tuyến của các khu, thuận lợi và khó khăn.

Bảng hỏi được gửi tới các đơn vị đã triển khai SMART, trong đó có bốn khu bảo tồn là địa bàn của Dự án GIZ-Bio và chín KBT khác cũng được Dự án GIZ-Bio hỗ trợ.

Tư vấn phân tích, tổng hợp những yêu cầu cơ bản, cần thiết về trang thiết bị cho KBT; đề xuất và thống nhất tiêu chí lựa chọn để xác định tám KBT cần được ưu tiên hỗ trợ trang thiết bị.

Tiêu chí lựa chọn Khu bảo tồn để hỗ trợ được soạn thảo bởi tư vấn và được tham vấn và thống nhất với VNPPA với cán bộ Dự án GIZ-Bio và cán bộ của Vụ QLRĐDPH.

2.2. RÀ SOÁT HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG SMART Ở CÁC KHU VỰC KHÁC CỦA VIỆT NAM

Tư vấn thực hiện việc đánh giá hiện trạng ứng dụng SMART trong toàn hệ thống rừng đặc dụng và rừng phòng hộ của Việt Nam thông qua:

- Làm việc với GIZ-Bio và Vụ QLRĐDPH, thu thập thông tin về các chủ rừng hỗ trợ SMART trong khuôn khổ dự án GIZ-Bio.
- Xây dựng bảng hỏi khảo sát SMART và gửi tới các tổ chức FFI, WWF, GIZ, GreenViet, Save Vietnam's wildlife, PRCF, Dự án Bảo tồn Voọc cát Bà, Hiệp hội Vườn quốc gia và Khu bảo tồn Việt Nam (VNPPA), Dự án Trườn Sơn Xanh. Đây là các đơn vị đã hỗ trợ và sử dụng

SMART tại Việt Nam. Bảng hỏi dành cho các tổ chức phi chính phủ và dự án bảo tồn gồm các nội dung về: các địa bàn dự án, năng lực SMART của các đơn vị quản lý rừng, phiên bản SMART, mô hình thực hiện SMART, mục tiêu và các loại dữ liệu thu thập ở hiện trường, khả năng xây dựng một mô hình dữ liệu chung cho Việt Nam, ý kiến về cơ cấu tổ chức đối với cộng đồng SMART ở Việt Nam và vấn đề chính sách liên quan đến SMART.

- Rà soát các báo cáo, tài liệu về ứng dụng, hỗ trợ SMART ở Việt Nam với các nguồn từ Vụ QLRĐDPH, các tổ chức có dự án hỗ trợ SMART ở Việt Nam (FFI, WWF, GIZ, GreenViet, Save Vietnam's wildlife, PRCF...), từ đó xác định được các ban quản lý rừng, các tổ chức đã thực hiện SMART.
- Gửi Bảng hỏi đã được xây dựng ở phần 2.1. nêu trên tới 33 đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ có sử dụng SMART.
- Bên cạnh đó, Tư vấn cũng gửi bảng hỏi tới 52 khu rừng đặc dụng để khảo sát hiểu biết về SMART và thái độ đối với việc sử dụng SMART của đơn vị (Phụ lục 5).

2.3. RÀ SOÁT VIỆC TRIỂN KHAI BÁO CÁO TRỰC TUYẾN (ORS)

Tư vấn làm việc với Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ, cán bộ đầu mối phụ trách báo cáo trực tuyến thảo luận về hiện trạng báo cáo trực tuyến. Tư vấn cũng làm việc với đơn vị tư vấn thiết kế hệ thống phần mềm, tập huấn và hỗ trợ báo cáo trực tuyến (Công ty cổ phần quản trị Web Hà Nội). Nội dung trao đổi tập trung vào các vấn đề sau:

- Các yêu cầu về đầu vào cho báo cáo trực tuyến - có phù hợp với yêu cầu báo cáo của Tổng cục Lâm nghiệp và Vụ QLRĐDPH không? (Các văn bản, quyết định liên quan về yêu cầu báo cáo);
- Mức độ báo cáo hiện nay;
- Tài liệu hướng dẫn và tập huấn báo cáo trực tuyến;
- Những thuận lợi, khó khăn của Phiên bản và công báo cáo trực tuyến hiện nay;
- Đánh giá hiện trạng vận hành và các bất cập của phiên bản phần mềm báo cáo trực tuyến hiện nay và đề xuất nâng cấp hệ thống.

Về nội dung báo cáo, Tư vấn rà soát và so sánh các chỉ tiêu báo cáo trong: (i) Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT về thống kê ngành lâm nghiệp, (ii) các mẫu biểu báo cáo trong hệ thống báo cáo trực tuyến ORS và Mẫu báo cáo cáo và mẫu biểu báo cáo giấy mà Vụ QLRĐDPH yêu cầu các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ báo cáo.

2.4. KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Dựa trên các thông tin thu thập được và phân tích và nhận định của chuyên gia, Tư vấn đưa ra các đề xuất cho mạng lưới SMART ở Việt Nam, đề xuất những nội dung quan trọng cho chính sách của Tổng cục Lâm nghiệp về ứng dụng SMART và hệ thống báo cáo trực tuyến trong hệ thống KBT của Việt Nam.

Trao đổi với các bên liên quan, tư vấn tham vấn về mong muốn của họ/các tổ chức, đơn vị và cá nhân đối với SMART và tham vấn đề xuất của họ đối với SMART, đặc biệt là Vụ QLRĐDPH và các tổ chức, đơn vị đang sử dụng SMART ở Việt Nam.

- Định hướng sử dụng SMART của Tổng cục lâm nghiệp, Vụ QLRĐDPH;
- Cần nhắc những đặc điểm kỹ thuật của SMART về việc khó đồng bộ các phiên bản, dữ liệu, mô hình dữ liệu....;

- Cơ cấu tổ chức cộng đồng SMART ở Việt Nam và các vấn đề chính sách SMART được lồng ghép trong bảng hỏi gửi tới các tổ chức đang thực hiện SMART và các tổ chức đang hỗ trợ áp dụng SMART ở Việt Nam;
- Nghiên cứu và xem xét các mục tiêu trong Kế hoạch nâng cao năng lực quản lý các khu bảo tồn theo Quyết định số 626/QĐ-TTg, xác định các đề xuất quan trọng cho việc tăng cường chính sách và thúc đẩy SMART ở Việt Nam.

Tham vấn bổ sung với các bên liên quan tại các cuộc họp kỹ thuật và Hội thảo kỹ thuật về SMART để bổ sung, cập nhật cho báo cáo cũng như các đề xuất.

3. KẾT QUẢ

3.1. HIỆN TRẠNG ÁP DỤNG CÔNG CỤ SMART

3.1.1. Hiện trạng áp dụng công cụ SMART ở các Chủ rừng

Tình hình sử dụng

Kết quả thống kê cho thấy, hiện nay SMART đang được triển khai ở 30 khu RĐĐ và bốn (04) khu RPH đang đề xuất thành rừng đặc dụng (Phụ lục 3). Các khu hiện đang triển khai SMART phần lớn phụ thuộc vào hỗ trợ của các dự án.

Hầu hết các đơn vị quản lý rừng (trả lời khảo sát) chưa xác định/tự chủ được nguồn tài chính cho vận hành SMART hiện tại và trong tương lai (Phụ Lục 1). Đây là thách thức lớn đối với việc triển khai, nhân rộng SMART trong hệ thống.

Các đơn vị áp dụng có cơ sở vật chất không đồng đều và đồng bộ. Hiện tại việc triển khai công cụ SMART phụ thuộc nhiều vào nguồn lực của từng khu và địa phương và nguồn hỗ trợ mà các khu có được từ các đối tác kỹ thuật (các dự án, các tổ chức trong nước và quốc tế). Về cơ bản, trang thiết bị và kỹ thuật là rào cản chính cho việc áp dụng SMART.

Các khu khi triển khai SMART đều có cán bộ đầu mối hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách. Các cán bộ đầu mối được đi tập huấn, tuy nhiên, các cán bộ này chủ yếu có chuyên môn lâm nghiệp nên chỉ có thể vận hành và quản lý dữ liệu theo mức đã được hướng dẫn mà chưa áp dụng được nâng cao. Cá biệt, một số khu cán bộ có kỹ năng tốt, tự xây dựng và chỉnh sửa được mô hình và mở rộng được việc áp dụng công cụ, xong số này rất ít.

Phần lớn các đơn vị quản lý rừng khi ứng dụng công cụ này đều cho rằng đây là công cụ tốt, giúp cho việc quản lý cán bộ, và tuân tra hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng thông tin này cho việc lập kế hoạch và quản lý cũng mới chỉ ở mức độ trung bình, chưa tận dụng được các giá trị thực sự của công cụ.

Kế hoạch thực hiện SMART trong tương lai - Các đơn vị đang áp dụng hoặc đã áp dụng đều cho rằng đây là công cụ tốt và muốn áp dụng công cụ này lâu dài. Các khu cũng đặc biệt quan tâm đến các phiên bản mới vì tính năng ưu việt cũng như giúp cập nhật dữ liệu tốt và kịp thời hơn. Tuy nhiên, hiện vẫn chưa có nguồn chính thức từ nhà nước nên việc cập nhật phiên bản mới và chuẩn bị cơ sở hạ tầng cho việc nâng cấp vẫn trông chờ vào các nguồn tài trợ.

Nhóm cũng đã gửi phiếu khảo sát tới 52 Khu bảo tồn chưa thực hiện SMART, trong số đó chỉ có 12 đơn vị phản hồi/trả lời phiếu khảo sát. Kết quả thống kê cho thấy, tất cả 12 đơn vị này đều hiểu biết nhất định về công cụ SMART, trong đó: 01 khu trả lời đã được tập huấn SMART, 5 khu đã tìm hiểu và biết về SMART, 6 có nghe nói đến SMART. Tất cả 12/12 đơn vị trả lời phiếu khảo sát đều quan tâm, muốn sử dụng SMART.

Tuy nhiên, có tới 40/52 đơn vị được tham vấn mà không phản hồi phiếu khảo sát cũng cho thấy phần nào về quan tâm của các đơn vị đối với việc sử dụng công cụ SMART. Hoặc có thể họ chưa biết tới công cụ này, hoặc họ biết xong tỏ ra không quan tâm vì chưa hiểu được giá trị thực, hay chưa nắm được tính năng của công cụ.

Các tổ chức và dự án đang áp dụng và hỗ trợ áp dụng SMART

Hiện nay, có bảy tổ chức và ba dự án sử dụng và hỗ trợ thực hiện SMART ở nhiều chủ rừng khác nhau (Bảng 1). Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) là đơn vị sử dụng SMART, nhưng chỉ sử dụng như một công cụ phục vụ mục tiêu quản lý, giám sát, hay thực hiện một chương trình nghiên cứu nào đó của tổ chức. Bên cạnh việc sử dụng, các tổ chức đó cũng có hỗ trợ các đơn vị đối tác (các chủ rừng) thực hiện SMART thông qua tập huấn, cung cấp trang thiết bị.

Các tổ chức NGOs về bảo tồn (FFI, WWF, PRCF, GreenViet, Save Vietnam's Wildlife và CCD) đều có cán bộ kỹ thuật chuyên về SMART. Năng lực về con người cũng như tiềm năng hỗ trợ kỹ thuật đã được hình thành ở các tổ chức. Có lẽ, đây là những đối tác kỹ thuật quan trọng về SMART để hỗ trợ Tổng cục Lâm nghiệp cũng như các chủ rừng triển khai SMART và thúc đẩy việc áp dụng công cụ này nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và bảo tồn trong thời gian tới.

Các tổ chức nêu trên cũng có thể là nhóm kỹ thuật nòng cốt cho việc Hoàn thiện, Chuẩn hóa và thúc đẩy việc áp dụng SMART ở Việt Nam rộng rãi hơn, và hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, Tổ chức Global Wildlife Conservation, thành viên của Đối tác SMART Partnership cũng là một đối tác có các hỗ trợ tích cực cho việc áp dụng SMART ở Việt Nam. GWC là đơn vị hiện tại chỉ hỗ trợ kỹ thuật và giữ vai trò thúc đẩy áp dụng SMART ở Việt Nam, tuy nhiên, đây cũng là một đối tác kỹ thuật tiềm năng và có thể là một thành viên trong nhóm Hỗ trợ và Thúc đẩy áp dụng công cụ SMART ở Việt Nam (V-SMART). Đơn cử, GWC đã hỗ trợ 02 đợt tập huấn SMART trong các năm 2016 và 2019, và có thể có các hỗ trợ tích cực hơn trong tương lai thông qua V-SMART.

Bảng 1. Các tổ chức/dự án hỗ trợ và thúc đẩy công cụ SMART tại Việt Nam

TT	Tổ chức/Dự án	Sử dụng SMART user	Hỗ trợ thực hiện	Địa bàn hỗ trợ (hoạt động/không hoạt động)	Địa bàn sắp triển khai
1	Tổ chức FFI	x	x	8	2
2	Tổ chức WWF	x	x	4	
3	Tổ chức PRCF	x		1	
4	Dự án Bảo tồn Voọc Cát Bà (CBLCP)	x	x	1	
5	Tổ chức FZS & GreenViet	x	x	5	
6	Tổ chức Save Vietnam's Wildlife	x	x	2	2
7	Dự án GIZ-Bio		x	10	
8	Dự án Trường Sơn Xanh		x	7	
9	Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên và Phát triển (CCD)		x	2	2
10	Hiệp hội các VQG và KBT Việt Nam (VNPPA)		x	17	
	Tổng			34	4

Ghi chú: Một số địa bàn/KBT được hỗ trợ bởi nhiều đơn vị/dự án

Kết nối và chia sẻ thông tin, kinh nghiệm về áp dụng công cụ SMART

Các tổ chức, dự án đang có các hoạt động hỗ trợ thực hiện SMART hoạt động khá độc lập với nhau nên thường không có sự trao đổi kỹ thuật và kinh nghiệm. Đây cũng là một bất cập dẫn tới việc áp dụng thiếu đồng bộ và khó có thể chia sẻ được kinh nghiệm vì cách làm của các tổ chức, của các chủ rừng thường rất khác nhau ngay từ khi xây dựng mô hình dữ liệu cơ bản đến khâu tập huấn và hướng dẫn thực hiện. Do đó, rất tốn nguồn lực và các mô hình dữ liệu, và tài liệu tập huấn, hướng dẫn cũng khó có thể dự trữ lại hoặc tham khảo.

Mạng lưới SMART rất ít hoạt động, gián đoạn và phụ thuộc vào các dự án có nội dung liên quan đến SMART (GIZ-Bio) hay sự thúc đẩy từ bên ngoài (SMART Partnership/ GWC) cho nên cũng không thể hiện được vai trò điều phối, hỗ trợ, thậm chí chỉ là chia sẻ thông tin trong nhóm. Do đó, cần có một cơ chế để liên kết các đơn vị đang thực hiện và hỗ trợ thực hiện SMART với nhau nhằm đưa ra các cách tiếp cận chung nhằm hướng tới việc áp dụng, hỗ trợ hiệu quả hơn trong tương lai. Do đó, việc cần phải tái cấu trúc nhằm vận hành hiệu quả hơn mạng lưới V-SMART thì mới có thể thúc đẩy việc áp dụng SMART rộng và hiệu quả hơn ở Việt Nam.

Các phiên bản SMART

Do có nhiều đối tác kỹ thuật và nhiều mục tiêu nên việc áp dụng SMART ở các khu đa dạng cả về mô hình dữ liệu và phiên bản. Hiện nay, nhiều khu vẫn phiên bản cũ được phát triển từ những năm 2013 cho đến nay chưa được cập nhật, cũng có một số khu đã áp dụng SMART Mobile và SMART connect, đây là những phiên bản cập nhật và tiên tiến nhất. Cụ thể số khu áp dụng và phiên bản đang áp dụng được nêu cụ thể ở Bảng 2 và Phụ lục 3.

Bảng 2. Các phiên bản SMART Desktop đang áp dụng hiện tại

TT	Phiên bản SMART Desktop	Số đơn vị sử dụng
1	SMART Desktop 3. xx	04
2	SMART Desktop 5.0	02
3	SMART Desktop 6.0	04
4	SMART Desktop 6.2	03
5	SMART Desktop 6.3	16

Mô hình thu thập dữ liệu hiện trường và nhập liệu

Việc phát triển các mô hình dữ liệu và phương pháp thu, cập nhật số liệu hiện đang áp dụng cũng tương đối đa dạng. Phần lớn các khu áp dụng kiểu thu thập dữ liệu truyền thống đó là: (i) thông tin được thu thập qua các công cụ như máy GPS, phiếu tuần tra sau đó được nhập liệu một cách thủ công; (ii) một số khu sử dụng các phiên bản mới và công cụ hiện đại hơn gồm máy tính bảng, điện thoại thông minh để thu thập thông tin và nhập thẳng vào phần mềm, phương pháp này nhanh đảm bảo tính chính xác và có thể gắn thêm ảnh, tọa độ vào từng phiếu, tuy nhiên sẽ cần đầu tư nhiều hơn (Bảng 3). Việc thu thập thông tin hiện trường theo mô hình máy định vị GPS + Biểu giấy sẽ cần thêm thời gian nhập dữ liệu và cũng có rủi ro khi quản lý phiếu và có thể có những lỗi nhất định khi nhập liệu (đặc biệt khi số phiếu nhiều); Phương pháp thu thập số liệu mới bằng Máy tính bảng và Điện thoại thông minh sẽ nhanh, chính xác hơn, nhiều tính năng tốt hơn tuy nhiên sẽ cần có các đầu tư tốn kém và cũng cần có các quy trình quản lý thiết bị chặt chẽ nhằm bảo quản và đảm bảo các thiết bị được sử dụng một cách hiệu quả. Đối với SMART connect, các thiết bị như máy tính bảng, điện thoại thông minh có thể cập nhật số liệu tức thời khi có kết nối 3-4G hoặc kết nối internet, như vậy thông tin sẽ nhanh và chính xác hơn, hỗ trợ hiệu quả hơn cho công tác quản lý, giám sát.

Bảng 3. Các mô hình thu thập và nhập dữ liệu hiện tại ở các khu

TT	Mô hình thu thập dữ liệu hiện trường và nhập liệu	Số đơn vị triển khai
1	GPS + Biểu giấy	17/34
2	Điện thoại thông minh + CyberTracker	7/34
3	Điện thoại thông minh + SMART mobile	16/34
4	Điện thoại thông minh + SMART mobile + SMART Connect	3/34

Ghi chú: Vì có những đơn vị sử dụng song song 2 đến 3 cách thu thập dữ liệu hiện trường. VD: KBT Sao La Thừa Thiên Huế và KBT Sao La Quảng Nam áp dụng cả 3 mô hình: (1) GPS + Biểu Giấy, (2) smart phone + SMART Mobile và (3) smart phone + SMART Mobile + SMART Connect. Do đó, nên nếu tính tổng thì con số sẽ hơn 34 đơn vị.

Do khi truyền dữ liệu từ điện thoại thông minh/máy tính bảng vào máy tính có thể xảy ra lỗi gây mất dữ liệu hoặc các đơn vị cần track tuần tra không kèm dữ liệu phục vụ cho báo cáo theo yêu cầu của cơ quan chủ quản do vậy GPS và biểu giấy được sử dụng song song.

Mục tiêu và ứng dụng khi sử dụng công cụ SMART

Cách thực hiện SMART ở mỗi khu cũng có tính đặc thù. Tuy nhiên, phần lớn vẫn tập trung cho việc tuần tra thực thi pháp luật và quản lý con người chứ chưa sử dụng SMART nhiều cho việc giám sát, quản lý đa dạng sinh học.

Qua khảo sát, phần lớn các khu hiện chỉ sử dụng công cụ này nhằm quản lý nhân viên để tăng cường hiệu quả tuần tra, thực thi pháp luật (kiểm lâm, nhóm bảo vệ rừng cộng đồng (Bảng 4), cá biệt có một số khu sử dụng mở rộng thêm cho việc giám sát loài; một số khu sử dụng theo mục tiêu của đối tác kỹ thuật mà chưa thực sự rõ là sẽ áp dụng thể nào trong hệ thống quản lý của họ. Do đó, cách thiết kế mô hình dữ liệu và thu thập thông tin vẫn tập trung chính cho các mục tiêu trên, và theo nhu cầu của Dự án, hoặc đối tác kỹ thuật. Do vậy, để thực sự tận dụng được các tính năng của của công cụ, thì việc hỗ trợ các khu đang sử dụng mở rộng ứng dụng của SMART để áp dụng cho quản lý tài nguyên, giám sát loài, giám sát đa dạng sinh học và các ứng dụng nâng cao khác nên được ưu tiên trong thời gian tới.

Bảng 4. Mục tiêu sử dụng SMART và dữ liệu thu thập qua SMART

TT	Mục tiêu/Loại dữ liệu	Số tổ chức /dự án
Mục tiêu sử dụng SMART		
1	Giám sát các tổ tuần tra, nỗ lực tuần tra	8/8
2	Thu thập thông tin về vi phạm ở hiện trường	7/8
3	Thu thập dữ liệu về loài mục tiêu	6/8
4	Thu thập dữ liệu về đa dạng sinh học nếu gặp	1/8
5	Nâng cao công tác quản lý khu bảo tồn và tăng cường bảo tồn các loài ưu tiên	4/8
	Mục tiêu khác	0/8
Dữ liệu thu thập		
1	Dữ liệu về nỗ lực tuần tra	8/8
2	Các hoạt động phạm pháp	7/8
3	Dữ liệu theo dõi loài mục tiêu	5/8
4	Dữ liệu về đa dạng sinh học nếu bắt gặp	2/8
5	Dữ liệu khác	0/8

Ghi chú: Hầu hết bảng hỏi đã gửi đi được trả lời bởi cán bộ kỹ thuật SMART của tổ chức/dự án. Lý do khảo sát về các tổ chức/ dự án về các mục tiêu và dữ liệu khi sử dụng SMART vì đây là các tổ chức/dự án sử dụng SMART và hỗ trợ các đơn vị quản lý rừng xây dựng mô hình dữ liệu, mẫu biểu thu thập thông tin hiện trường, các truy vấn và mẫu báo cáo SMART. Do đó, thông qua khảo sát các tổ chức/dự án này có thể biết được các mục tiêu và thông tin chính khi sử dụng SMART của các đơn vị ở Việt Nam.

Các tổ chức NGOs đã cung cấp thông tin khảo sát bao gồm: Dự án GIZ-Bio; Dự án Trường Sơn Xanh; Dự án bảo tồn Vooc Cát Bà; Trung tâm bảo tồn Thiên nhiên và Phát triển (CCD), Trung tâm Bảo tồn Động vật hoang dã tại Việt Nam; Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã toàn cầu (Global Wildlife Conservation, GWC); Trung tâm Bảo tồn Đa dạng Sinh học Nước Việt Xanh; Tổ chức Động thực vật Thế giới; Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên.

Tài liệu đào tạo và hướng dẫn sử dụng SMART

Thực tế, do Công cụ SMART vẫn chỉ mới được áp dụng trong một quy mô hẹp, ở một số chủ rừng nhất định do đó, cho tới nay vẫn chỉ có rất ít các tài liệu được biên soạn riêng nhằm phổ biến và hướng dẫn việc áp dụng công cụ này ở Việt Nam. Cho tới nay, chỉ có 2 tài liệu được biên soạn và sử dụng như tài liệu đào tạo và hướng dẫn triển khai SMART đang được lưu hành. Các tài liệu này về cơ bản vẫn được lưu hành ở quy mô rất hạn chế, gồm các bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng SMART xây dựng năm 2013 (GIZ Bio) và 2017 (Dự án Trường Sơn Xanh) (Bảng 5).

Về cơ bản, các tài liệu này hướng dẫn các nội dung cơ bản của công cụ SMART và hướng dẫn việc áp dụng, vận hành cho các phiên bản SMART ban đầu. Đây cũng là các tài liệu xây dựng đầu tiên, do vậy nội dung chưa hoàn toàn phù hợp và thiếu cập nhật do đó, cần à tái bản gồm các việc bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp hơn. Các tài liệu này cần cập nhật và tập trung vào việc hướng dẫn chi tiết từ khâu thiết lập mô hình dữ liệu, xây dựng các phiếu/bảng thu thông tin đầu vào, truy xuất thông tin; tài

liệu cần xây dựng với ngôn ngữ đơn giản nhằm dễ dàng cho cán bộ có trình độ trung bình đọc và hiểu được để thực hành ở các khu (nêu rõ các bước tiến hành). Ngoài tài liệu hướng dẫn cơ bản, cũng cần có tài liệu chuyên sâu, tập trung hướng dẫn mở rộng mô hình dữ liệu và cách thu thông tin cho các ứng dụng khác như giám sát loài, giám sát đa dạng sinh học chứ không chỉ tập trung cho việc tuần tra, thực thi pháp luật.

Bảng 5. Tài liệu tập huấn và sử dụng SMART hiện có

TT	Tổ chức/ Dự án	Tên tài liệu	Năm hoàn thành	Phiên bản và tài liệu hướng dẫn	Giống nhau	Khác nhau	Ngôn ngữ
1	GIZ-Bio và WWF	Tài liệu hướng dẫn triển khai công cụ quản lý dữ liệu và báo cáo tuần tra SMART (Áp dụng thí điểm tại các Khu bảo tồn Việt Nam)	2013	<ul style="list-style-type: none"> - Phiên bản 3.2.1 - Sử dụng phần mềm tiếng việt - Sử dụng mô hình dữ liệu tiếng việt 	<p>Phần hướng dẫn kỹ thuật của tài liệu gồm 8 phần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần 1: Thiết lập thông tin KBTN - Phần 2: Điều hướng bản đồ và GIS - Phần 3: Tuần tra - Phần 4: Phân tích số liệu: Truy vấn và tóm tắt - Phần 5: Báo cáo 	<ul style="list-style-type: none"> - Có phần Giới thiệu chung: Lời nói đầu; Mục tiêu; Bối cảnh và sự cần thiết xây dựng tài liệu; Các tính năng ưu việt của SMART; Giới thiệu về các phương pháp tuần tra khi ứng dụng SMART - Có phần Cơ chế quản lý: Thực trạng về hệ thống báo cáo thông tin; Quy trình triển khai SMART; Quy chế phối hợp giữa các bên; Giám sát, đánh giá thực hiện; Quy định về ngôn ngữ, mô hình dữ liệu và sử dụng trang thiết bị - Có phụ lục bao gồm: mô hình dữ liệu; Phiếu tuần tra và Mẫu báo cáo 	Bản tiếng việt
2	Tài liệu hướng dẫn của SMART Partnership	Tài liệu hướng dẫn của SMART Partnership Hướng dẫn sử dụng phần mềm SMART 1.1	2015	<ul style="list-style-type: none"> - Không nói rõ thời gian xây dựng và phiên bản smart - Sử dụng phần mềm bằng tiếng Anh - Sử dụng mô hình dữ liệu tiếng Anh 	<ul style="list-style-type: none"> - Phần 6: Lập kế hoạch và thông tin - Phần 7: Quản lý mô hình dữ liệu - Phần 8: Các chức năng quản lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Chỉ có phần Hướng dẫn sử dụng phiên bản SMART tiếng Anh 	Có bản tiếng Việt và bản tiếng Anh

Vấn đề Chuẩn hóa mô hình dữ liệu SMART ở Việt Nam

Do hiện tại các mô hình dữ liệu SMART được xây dựng không theo một chuẩn mức hay định hướng nào, do đó, việc so sánh và tập hợp thông tin từ các khu đang áp dụng SMART cho việc quản lý hay việc định hướng áp dụng rộng đồng bộ là chưa thực hiện được. Do đó, việc chuẩn hóa mô hình dữ liệu được đặt ra như một ưu tiên, đặc biệt là đối với việc đưa ra hướng dẫn áp dụng rộng trong hệ thống các chủ rừng nhà nước như các VQG, KBT và Bản quản lý rừng phòng hộ.

Kết quả tham vấn ý kiến về chuẩn hóa mô hình dữ liệu sử dụng chung cho toàn Việt Nam cho thấy:

- 4/9 ý kiến rất đồng ý,
- 1/9 ý kiến đồng ý,
- 2/9 ý kiến trung trung lập
- 2/9 ý kiến không đồng ý.

Ghi chú: Các tổ chức NGOs đã cung cấp thông tin khảo sát bao gồm: Dự án GIZ-Bio; Dự án Trường Sơn Xanh; Dự án bảo tồn Vooc Cát Bà; Trung tâm Bảo tồn thiên nhiên và Phát triển (CCD), Trung tâm Bảo tồn Động vật hoang dã tại Việt Nam; Tổ chức Bảo tồn động vật hoang dã toàn cầu (Global Wildlife Conservation, GWC); Trung tâm Bảo tồn Đa dạng Sinh học Nước Việt Xanh; Tổ chức Động thực vật Thế giới; Tổ chức quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên.

Một số chuyên gia SMART ở nhiều nước đưa ra ý kiến trung lập về vấn đề này và nhận xét rằng “có thể xây dựng khung SMART và các thuật ngữ SMART chuẩn nhưng mỗi khu vực. Tuy nhiên, mỗi tổ chức/mỗi khu sẽ có những yêu cầu khác nhau một chút (VD: đặc điểm tự nhiên của khu, loài mục tiêu, dạng sinh cảnh.v.v.). Do đó, cần điều phối để có một cách tiếp cận chuẩn để hiểu SMART và hiểu về xây dựng mô hình dữ liệu. Nếu có khung SMART chuẩn và bộ thuật ngữ chuẩn thì việc chia sẻ thông tin sẽ dễ dàng hơn nhiều”. Thực tế, việc xây dựng một bộ dữ liệu chung là khó, vì mỗi khu có đặc điểm và nhu cầu khác nhau.

Tuy nhiên, nếu SMART được thể chế hóa và giới thiệu như một công cụ quản lý chuẩn bởi cơ quan quản lý của Việt Nam thì việc chuẩn hóa mô hình dữ liệu là cần thiết nhằm đồng nhất cách thực hiện và cũng đồng nhất các thu thập thông tin và báo cáo. Và như vậy thì công cụ SMART mới thực sự hỗ trợ được việc quản lý, điều hành và xây dựng chính sách. Tuy nhiên, việc chuẩn hóa thế nào, và chuẩn hóa ở mức độ nào cũng cần phải nghiên cứu và đánh giá kỹ dự trên kinh nghiệm áp dụng công cụ này ở các nước lân cận và đánh giá chi tiết việc áp dụng công cụ này từ năm 2013 cho đến nay để đưa ra các định hướng phù hợp cho việc thực hiện quán trình chuẩn hóa. Do đó, có thể có một khung dữ liệu cơ bản, bám theo nhu cầu báo cáo của các Khu bảo tồn và hệ thống hành chính để các khu tham khảo, áp dụng và cũng làm khung cơ bản để đạo tạo, hỗ trợ kỹ thuật cũng như phát triển các tài liệu, hướng dẫn.

Mới đây, Dự án GIZ-Bio đã hỗ trợ xây dựng mô hình SMART chuẩn cho rừng đặc dụng và phòng hộ của Việt Nam bao gồm mô hình dữ liệu, các truy vấn, tóm tắt và mẫu báo cáo. Việc hỗ trợ này làm cơ sở rất tốt cho việc chuẩn hóa, và tiến tới áp dụng mang tính hệ thống cho các ban quản lý Khu bảo tồn và Rừng phòng hộ.

Trong kế hoạch chuẩn hóa, cũng đưa ra 5 bước chính để hoàn thiện mô hình dữ liệu cũng như hỗ trợ triển khai đồng bộ gồm:

1. Rà soát hiện trạng thực hiện SMART ở rừng đặc dụng của Việt Nam;
2. Rà soát các tiêu chí, thuộc tính các mô hình dữ liệu cho các KBT trên đất liền;
3. Thảo luận và thống nhất với các bên liên quan về mẫu KBT tiêu chuẩn bao gồm (i) mô hình dữ liệu, (ii) truy vấn và tóm tắt và (iii) mẫu báo cáo;

4. Xác định các điều kiện ban đầu cho thực hiện SMART trong hệ thống KBT của Việt Nam, bằng cách xác định nhu cầu thông tin, vai trò và trách nhiệm đối với các nhiệm vụ SMART khác nhau, tài liệu/vật liệu tập huấn và nâng cao năng lực cho các đơn vị và cá nhân sử dụng SMART;
5. Đề xuất các bước tiếp theo để tăng cường và nhân rộng SMART trong đó có mạng lưới SMART Việt Nam.

GIZ cũng phối hợp với Vụ QLRDD&PH tổ chức tham vấn về việc rà soát và lộ trình thực hiện việc chuẩn hóa và áp dụng đồng bộ ngày 20/4/2021. Tại hội thảo tham vấn ngày 20/4/2021, các bên đều nhấn mạnh việc cần thiết phải có được một nhóm Nhóm kỹ thuật/nhóm công tác về SMART gọi là V-SMART như một nhóm kỹ thuật cơ bản nhằm hỗ trợ việc triển khai, và tập huấn đồng bộ từ nay về sau.

Nhóm V-SMART sẽ làm việc với các đối tác kỹ thuật, với các khu bảo tồn và với Tổng cục Lâm nghiệp để thực hiện các bước cụ thể cho chuẩn hóa gồm:

- Đánh giá hiện trạng áp dụng,
- Xác định các nội dung chuẩn hóa,
- Thực hiện chuẩn hóa,
- Hoàn thiện và hiệu chỉnh
- Hướng dẫn áp dụng (gồm xây dựng tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật)

Nhóm V-SMART cũng sẽ cần sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các khu bảo tồn và từ các dự án, nhà tài trợ và chính phủ Việt Nam nhằm thực hiện được hiệu quả việc chuẩn hóa này. V-SMART được đề xuất thành lập thành phần chủ đạo từ sáu tổ chức hiện đang có các hoạt động hỗ trợ việc áp dụng SMART ở Việt Nam bao gồm:

- Trung tâm Bảo tồn Thiên nhiên và Phát triển (CCD),
- Trung tâm Bảo tồn Động vật hoang dã tại Việt Nam (SVW)
- Trung tâm Bảo tồn đa dạng sinh học Nước Việt Xanh (GreenViet)
- FFI,
- WWF.
- VNPPA,
- Dự án Bảo tồn Voọc Cát Bà;

Ngoài ra, cũng có sáu ban quản lý các khu bảo tồn, rừng phòng hộ cũng tình nguyện tham gia hỗ trợ V-SMART trong quá trình chuẩn hóa bao gồm:

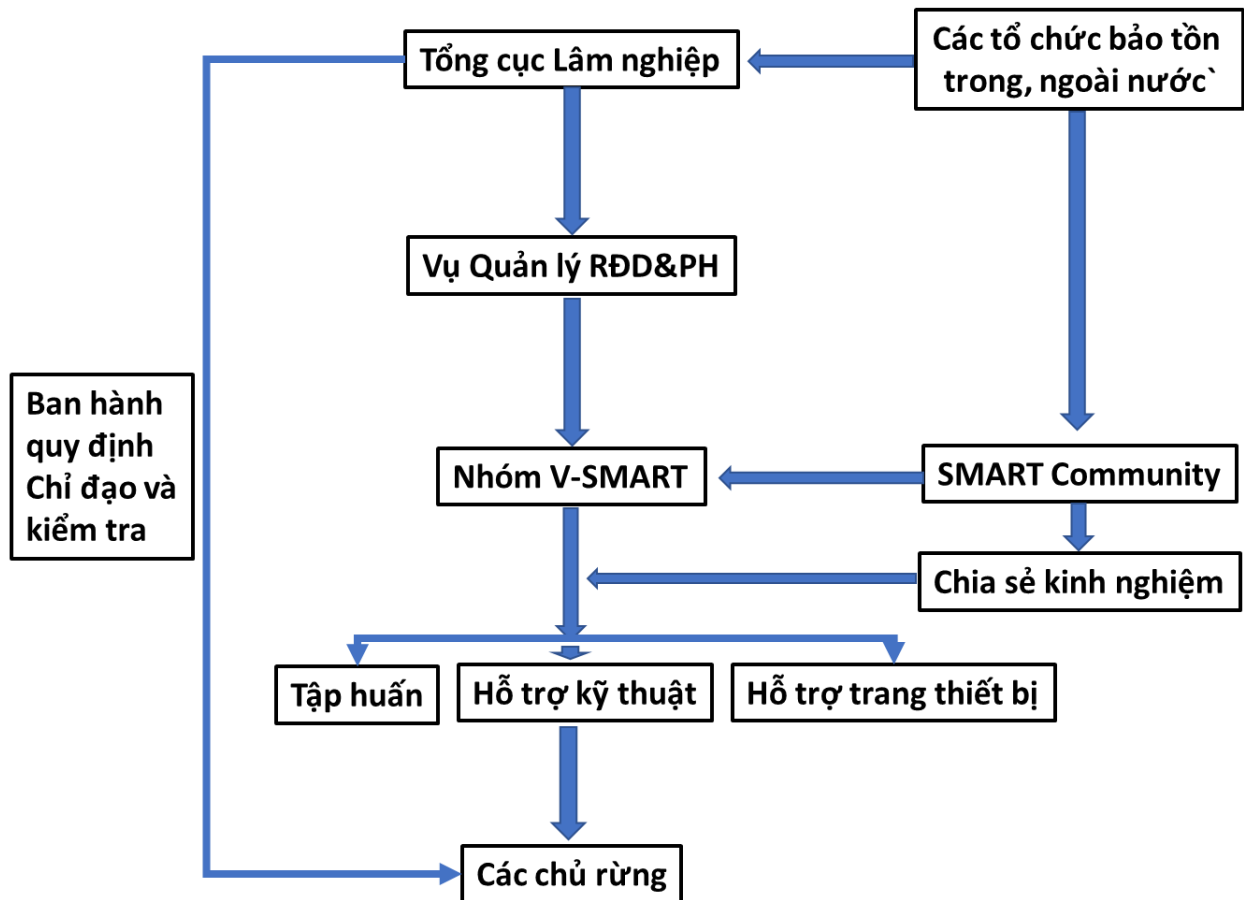
- VQG Bù Gia Mập,
- VQG Bạch Mã,
- VQG Kon Ka Kinh,
- VQG Cát Tiên,
- KBT biển Cù Lao Chàm,
- VQG Cát Bà,
- KBT Sao La Quảng Nam,
- VQG Pù Mát,
- BQL rừng phòng hộ Bắc Hải Vân

Trước đó, kết quả tham vấn về Cam kết sử dụng SMART và Mong muốn tham gia nhóm kỹ thuật/Tổ công tác SMART cho thấy 8/9 tổ chức và dự án được tham vấn đều cam kết sử dụng SMART lâu dài và 9/9 tổ chức được tham vấn mong muốn tham gia Nhóm kỹ thuật V-SMART. Đây là điều kiện tốt để chuẩn bị cho việc chuẩn hóa, hỗ trợ và thúc đẩy việc áp dụng công cụ SMART rộng và hiệu quả hơn ở Việt Nam.

Vấn đề thiết lập một Mạng lưới/cộng đồng SMART ở Việt Nam

Tham vấn các tổ chức và dự án đang hỗ trợ việc áp dụng SMART ở Việt Nam về tổ chức mạng lưới SMART ở Việt Nam (Bảng 6), các bên đều cho rằng cần có một nhóm kỹ thuật V-SMART để hỗ trợ việc triển khai công cụ này và cũng cần có được một diễn đàn hay một hình thức trao đổi thông tin nào đó để các đối tác, đơn vị áp dụng và người thực hiện có thể thường xuyên trao đổi thông tin, kiến thức và kỹ thuật với nhau là rất cần thiết. Diễn đàn có thể được gọi là SMART-Community với trang web và fan-page riêng của mình nhằm thúc đẩy. Do đó, nên tổ chức thành một diễn đàn nhằm thúc đẩy việc trao đổi và tổ chức các cuộc họp định kỳ để các bên có cơ hội gặp, học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm áp dụng SMART của mình. Các cuộc gặp, trao đổi của SMART community có thể kết hợp với các cuộc họp của nhóm V-SMART là phù hợp nhất. Ngoài ra các thành viên của SMART community có thể tham gia chia sẻ và đưa ra các câu hỏi, tìm các thông tin hỗ trợ mình cần trên trang web hoặc trang Fanpage của diễn đàn. Tuy nhiên, việc tổ chức được một diễn đàn như vậy và duy trì được các cuộc gặp, chia sẻ thì cũng cần nguồn lực, và đây cũng có thể là rào cản chính.

Mô hình đề xuất nhóm V-SMART và SMART community



Ngoài sự cần thiết phải có nhóm hỗ trợ kỹ thuật (V-SMART), các bên cũng cho rằng cần có một ban chỉ đạo và nhóm điều phối nhằm thúc đẩy và định hướng việc áp dụng và chia sẻ kinh nghiệm về SMART ở Việt Nam. Đặc biệt, với mục tiêu hướng tới đưa SMART thành một trong các công cụ chính giúp quản lý ở các KBT và RPH thì việc có một ban chỉ đạo như vậy là rất cần thiết. Tuy nhiên, việc thành lập một ban chỉ đạo về SMART và du trì được hoạt động và năng lực điều phối cho Ban cũng là một vấn đề. Thực tế cho thấy Nhà nước chưa có nguồn và đầu tư cho việc áp dụng các công cụ như SMART và nhân sự của các cơ quan quản lý nhà nước cho việc áp dụng SMART là rất hạn chế, do đó, rất khó có thể có một Ban chỉ đạo SMART và/hoặc Điều phối viên SMART của nhà nước thực sự hoạt động hiệu quả nếu không có các hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ các nguồn ngoài ngân sách cho thời gian đầu (cho đến khi có được nguồn từ nhà nước).

Bảng 6. Kết quả tham vấn về Tổ chức SMART ở Việt Nam

Ban chỉ đạo SMART của nhà nước	Điều phối viên SMART quốc gia	Nhóm các tổ chức phi chính phủ về SMART	Tổ công tác về SMART	Diễn đàn SMART Việt Nam	Nhóm kỹ thuật SMART	Nhóm điều phối SMART
6/9	3/9	3/9	5/9	7/9	7/9	2/9

Ghi chú: Tiêu đề của các cột ở Biểu 6 chỉ là những gợi ý của Tư vấn cho việc xác định cơ cấu mạng lưới SMART Việt Nam. Tuy nhiên không có phản hồi nào đưa ra ý kiến khác ngoài những gợi ý này.

3.1.2. Hiện trạng áp dụng công cụ SMART tại các khu được GIZ-Bio hỗ trợ

Bảng khảo sát đã được gửi đến 33 đơn vị quản lý rừng có triển khai SMART. Trong số đó, có 19 đơn vị đã phản hồi bao gồm trong đó có tám (08) đơn vị có nhận hỗ trợ từ GIZ-Bio (Pù Luông, Xuân Liên, Cát Tiên, Cúc Phương, Xuân Sơn, Bù Gia Mập, Bidoup-Núi Bà, Bái Tử Long).

Hiện trạng áp dụng SMART và trang thiết bị liên quan của 19 đơn vị này được thể hiện chi tiết ở Phụ lục 1 và Phụ lục 2. Thông tin về nhân sự, số người được tập huấn và trang thiết bị SMART và tài chính cho SMART của tám khu được thể hiện ở Bảng 7.

Bảng 7. Nhân sự, trang thiết bị và tài chính cho SMART của tám khu đã từng nhận được hỗ trợ của GIZ-Bio

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Trang thiết bị	Số người được tập huấn	Ngân sách cho SMART hiện tại	Ngân sách cho SMART tương lai	Tiếp tục sử dụng SMART
1	Vườn quốc gia Bái Tử Long	18 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 04 tổ/trạm bảo vệ rừng	1 máy vi tính, 1 máy chiếu, 3 GPS	24	Đi thực địa khoán công tác phí 200.000đ/ tháng; khoán chi phí văn phòng phẩm theo quý	Nguồn chi thường xuyên của Tỉnh	Có
2	Vườn quốc gia Bidoup - Núi Bà	45 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 10 tổ/trạm bảo vệ rừng	1 máy vi tính, 1 máy chiếu/màn hình, 15 GPS	22		Nguồn dịch vụ môi trường rừng, các nguồn khác nếu có	Có
3	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	44 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 11 tổ/trạm bảo vệ rừng, 7 tổ bảo vệ rừng địa phương (13 người)	8 Máy vi tính, 1 màn hình/máy chiếu, 12 GPS, 1 máy ảnh, 4 bẫy ảnh	35	Đi thực địa hưởng lương từ ngân sách, các thiết bị tự túc, mua trang thiết bị từ ngân sách cơ quan, đi tập huấn theo chương trình dự án	Chưa có	
4	Vườn quốc gia Xuân Sơn	11 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 7 tổ/trạm bảo vệ rừng, 15 tổ bảo vệ rừng địa phương (1500 người)	1 Máy vi tính, 3 GPS, 3 máy ảnh	1	Mua trang thiết bị bằng ngân sách cơ quan, các chi phí khác cá nhân tự chi	Mong muốn nhận được sự hỗ trợ từ dự án	Có
5	Vườn quốc gia Cúc Phương	65 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 14 tổ/trạm bảo vệ rừng	1 máy vi tính, 1 GPS, 9 Smart phone, 3 máy ảnh	40	Chi phí đi hiện trường và văn phòng từ ngân sách đơn vị	Ngân sách nhà nước và sự hỗ trợ của các dự án	Có

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Trang thiết bị	Số người được tập huấn	Ngân sách cho SMART hiện tại	Ngân sách cho SMART tương lai	Tiếp tục sử dụng SMART
6	Vườn quốc gia Cát Tiên	132 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 21 tổ/trạm bảo vệ rừng, 20 tổ bảo vệ rừng địa phương (111 người)	22 máy vi tính, 22 GPS	45	GPS và cử cán bộ đi tập huấn từ ngân sách nhà nước. Không có ngân sách cho các nội dung khác	DVMTR	Có
7	KBTTN Xuân Liên	22 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 08 tổ/trạm bảo vệ rừng, 12 tổ bảo vệ rừng địa phương (216 người)	13 máy vi tính, 1 màn hình/máy chiếu, 16 GPS, 3 pin sạc dự phòng, 2 máy ảnh, 10 bẫy ảnh, 1 máy ghi âm	4		Không có nguồn	Có
8	KBTTN Pù Luông	12 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 06 tổ/trạm bảo vệ rừng, 39 tổ bảo vệ rừng địa phương (137 người)	1 máy vi tính, 2 màn hình/máy chiếu, 6 GPS, 1 máy ảnh, 3 bẫy ảnh	2	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Có

3.1.3. Đề xuất việc hỗ trợ triển khai SMART nâng cao trong khuôn khổ dự án GIZ

Dựa trên việc trao đổi với VNforest and GIZ-BIO về việc lập tiêu chí về việc lựa chọn các chủ rừng nên được tiếp tục hỗ trợ việc áp dụng công cụ SMART trong khuôn khổ hỗ trợ của Dự án GIZ BIO. Nhóm đưa ra 05 tiêu chí chính để lựa chọn các khu là:

1. Sẵn lòng và mong muốn sử dụng SMART để nâng cao hiệu quả quản lý;
2. Có hệ thống quản lý hoàn thiện với các trạm/đội bảo vệ để có thể triển khai;
3. Có nhân lực và năng lực kỹ thuật cần thiết thực hiện SMART;
4. Có các đối tác kỹ thuật hỗ trợ khu khi áp dụng SMART là một thế mạnh;
5. Có kinh nghiệm thực hiện SMART là một thế mạnh.

Căn cứ vào các tiêu chí này, và đánh giá thực tế từ kết quả điều tra và trao đổi trực tiếp với các chủ rừng về nhu cầu cũng như sự sẵn lòng triển khai. Nhóm đã lựa chọn được 08 khu có đủ điều kiện hỗ trợ bao gồm:

1. Tam Đảo
2. Xuân Liên
3. Bạch Mã
4. Bù Gia Mập
5. Yok Don
6. Cát Tiên
7. Vũ Quang
8. Núi Chúa
9. Kon Ka Kinh

Ngoài ra, có 3 khu sẽ không nhận hỗ trợ về thiết bị, nhưng vẫn là bên hưởng lợi và sẽ tham gia các hoạt động tập huấn, họp về SMART của dự án GIZ-BIO để nhằm chuẩn hóa và đồng bộ hóa hệ thống SMART họ đang triển khai với các khu sẽ triển khai theo đề xuất này. Hơn thế, vì 3 khu đã có kinh nghiệm triển khai SMART nên các khu này cũng sẽ chia sẻ kinh nghiệm của mình với các khu nhằm có hướng triển khai hiệu quả hơn ở các khu khác. 03 khu được đề xuất theo mục tiêu trên bao gồm:

1. Cúc Phương (Do đã được SVW hỗ trợ cả về kỹ thuật và trang thiết bị)
2. Pù Mát (Do đã được SVW hỗ trợ cả về kỹ thuật và trang thiết bị)
3. Bì Đúp - Núi Bà (Do đã được Dự án JICA hỗ trợ cả về kỹ thuật và trang thiết bị)

Cũng dựa trên kết quả đánh giá về cơ sở vật chất, các trang thiết bị hiện có của các khu và nhu cầu hỗ trợ để đề xuất các hỗ trợ về đào tạo, trợ giúp kỹ thuật và trang thiết bị và các trang thiết bị cần thiết để triển khai được công cụ SMART hiệu quả, chúng tôi đề xuất một danh sách các hỗ trợ cần thiết cho các khu để tiếp tục thực hiện SMART hiệu quả và chuyên nghiệp hơn bao gồm:

1. Các hoạt động tập huấn về SMART và SMART nâng cao;
2. Các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên để: (i) xây dựng mô hình dữ liệu, hệ thống bảng, biểu thu thập số liệu, (ii) hoàn thiện và chỉnh sửa lỗi, (iii) xây dựng quy trình cập nhật và truy xuất thông tin cho báo cáo;
3. Các trang thiết bị cần thiết cho việc áp dụng: gồm các trang thiết bị cơ bản cho SMART có thể hỗ trợ nền SMART Mobile và SMART Connect.
4. Các hỗ trợ khác: tập huấn lập kế hoạch, tập huấn về giám sát, đánh giá.

Để xác định loại và số lượng thiết bị cần có để triển khai SMART trên hiện trường, chúng tôi căn cứ số lượng trạm/tổ bảo vệ rừng (coi đây là một tổ tuần tra) và trang thiết bị hiện có mà các đơn vị đã báo cáo theo phiếu khảo sát để đánh giá về năng lực và sự sẵn sàng của các khu khi triển khai SMART. Từ đó, chúng tôi đưa ra các thiết bị cần cung cấp thêm. Chi tiết thông tin về các điều kiện kỹ thuật, trang thiết bị hiện có và nhu cầu hỗ trợ được nêu chi tiết trong bảng dưới.

Các thiết bị đề xuất cũng là các công cụ trực tiếp cho việc thực hiện SMART và cũng là các thiết bị mà các khu hiện đang còn thiếu và mong muốn được hỗ trợ.

Có được các trang thiết bị đó sẽ là yếu tố quyết định việc triển khai SMART hiệu quả ở các khu đã được lựa chọn trong thời gian tới. Khi triển khai tốt ở các khu nêu trên, đây cũng sẽ là các mô hình giúp cho việc chuẩn hóa, thể chế hóa SMART một cách hiệu quả và lâu dài.

Bảng 8. Thống kê số trạm kiểm lâm tại các khu VQG và KBT đề xuất hỗ trợ

TT	Tên đơn vị	Hạt kiểm lâm	Trạm	Đội cơ động
1.	Tam Đảo	1	16	1
2.	Xuân Liên	1	9	1
3.	Bạch Mã	1	11	
4.	Bù Gia Mập	1	10	1
5.	Yok Don	1	16	1
6.	Cát Tiên	1	20	1
7.	Vũ Quang	1	10	1
8.	Núi Chúa	1	7	1
9.	Kon Ka Kinh	1	9	1
10.	Vụ quản lý Rừng Đặc dụng và Phòng hộ	Hỗ trợ 02 bộ thiết bị như công cụ để đào tạo, và hướng dẫn kỹ thuật		
Tổng		10	108	8

Danh mục các thiết bị đề xuất dự án hỗ trợ cho các khu để triển khai SMART

1. Đối với mỗi Hạt kiểm lâm (09 Hạt):

- 01 bộ máy để bàn Dell + 1 máy Laptop
- 01 chiếc máy smartphone Blackview + pin dự phòng
- 01 chiếc ống nhòm
- 02 chiếc GPS
- 01 màn hình 60 inch dùng để trình chiếu, báo cáo
- 02 ổ lưu dữ liệu (2TB)

2. Đối với mỗi Trạm kiểm lâm và Đội Kiểm lâm cơ động (116 Trạm, Đội)

- 02 máy GPS
- 02 máy smartphone Blackview + Pin dự phòng
- 02 chiếc ống nhòm
- 1 USB 64G (để chuyển dữ liệu về Hạt hàng tuần)

Ghi chú: Nên chọn máy Máy Blackview (BW), hoặc sản phẩm có tính năng tương đương vì khả năng chống chịu va đập tốt, chống chịu ẩm ướt, rừng nhiệt đới, Pin lâu. Chuyên được các nhóm nghiên cứu thực địa lựa chọn vì khả năng ưu việt. Trong trường hợp không mua được BW thì có thể tìm thiết bị khác phù hợp và dễ thay thế được ở Việt Nam đảm bảo tiêu chí phù hợp SMART, dễ mua và giá cả hợp lý. Tuy nhiên, nếu chọn thiết bị thay thế cũng cần đánh giá về mặt kỹ thuật và tính tương thích với việc sử dụng cho SMART.

Dựa vào việc đánh giá hiện trạng hạ tầng và trang thiết bị mà các khu hiện có, tư vấn đề xuất danh sách cụ thể các thiết bị nên được hỗ trợ gồm cả mô tả các thông số kỹ thuật trong bảng 9 và 10.

3.2. BÁO CÁO TRỰC TUYẾN

3.2.1. Hiện trạng hệ thống báo cáo trực tuyến

Dự án GIZ-Bio đã có các hoạt động đánh giá về nhu cầu và hỗ trợ xây dựng được hệ thống phần mềm năm 2016. Phần mềm này được tiếp tục hoàn chỉnh năm 2018.

Năm 2018, Dự án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ đã nghiên cứu và ban hành thực hiện Quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống các khu rừng đặc dụng, phòng hộ Việt Nam. Các sản phẩm bao gồm:

- Tài liệu hướng dẫn sử dụng, bao gồm 2 loại: Tài liệu cho cán bộ Tổng Cục lâm nghiệp và tài liệu dành cho các Vườn quốc gia/ khu bảo tồn thiên nhiên;
- Quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống các khu rừng đặc dụng, phòng hộ Việt Nam;
- Đĩa CD/DVD chứa toàn bộ mã nguồn và bản cài của phần mềm bản quyền thuộc Tổng cục Lâm nghiệp.

Hiện nay, hệ thống báo cáo trực tuyến (ORS) được xây dựng dạng website, không phải dạng cổng thông tin điện tử (Portal). Hệ thống ORS này gồm ba phần:

1. Quản trị website và các tài khoản người dùng ;
2. Danh mục nhóm đơn vị, đơn vị và mẫu biểu báo cáo gồm 11 biểu dạng bảng tính;
3. Danh sách báo cáo.

Qua đánh giá cho thấy, báo cáo trực tuyến (ORS) hiện đang áp dụng là hệ thống thí điểm và đang được dùng để thu thập báo cáo từ ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ vào các kỳ giao ban năm.

Với sự chỉ đạo của Tổng cục Lâm nghiệp và hướng dẫn của Vụ QLRĐDPH, đến nay đã có 63 BQL rừng đặc dụng, phòng hộ cử cán bộ làm đầu mối thực hiện báo cáo trực tuyến. Đánh giá cũng cho thấy, hơn 60 BQL rừng đã tham gia báo cáo trực tuyến năm 2018. Tuy nhiên năm 2019 rất ít đơn vị báo cáo vào hệ thống trực tuyến. Tháng 6/2019 các BQL rừng đặc dụng và phòng hộ được yêu cầu làm báo cáo trực tuyến nhưng các đơn vị chưa báo cáo vào hệ thống báo cáo trực tuyến như yêu cầu của Vụ.

Vụ QLRĐDPH cũng cho biết hiện nay báo cáo trực tuyến vẫn ở giai đoạn xây dựng, thử nghiệm để tiếp tục hoàn thiện. Tháng 10/2020, Vụ QLRĐDPH đã tổ chức tập huấn cho 80 lãnh đạo, cán bộ phụ trách công tác tổng hợp báo cáo của 36 ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ ở miền Bắc và miền Trung về thực hiện quy trình báo cáo trực tuyến theo hệ thống phần mềm quản lý nêu trên. Tại các buổi tập huấn, cán bộ từ địa phương cũng được tham vấn và đã phản hồi nhằm cải thiện hệ thống báo cáo trực tuyến cho phù hợp hơn với thực tế. Nhiều ý kiến góp ý điều chỉnh mẫu biểu và thông tin báo cáo và nâng cấp hệ thống phần mềm báo cáo trực tuyến đã được người tham gia phản hồi lại trong quá trình tập huấn và đã được tư vấn ORS tổng hợp lại. Tuy nhiên, hệ thống ORS vẫn chưa có các hiệu chỉnh hay nâng cấp dựa trên các phản hồi đó.

Hệ thống ORS hiện nay vẫn đang là hệ thống thử nghiệm, vì thế đang được lưu giữ ở máy chủ (Server) của Công ty cổ phần quản trị Web Hà Nội, bên ngoài hệ thống của Tổng cục Lâm nghiệp. Theo tư vấn xây dựng ORS, ngân sách chỉ có chi phí cho thuê máy chủ cho giai đoạn 2017-2018. Sau đó không có ngân sách để duy trì tên miền và hosting nên ORS hiện tại vẫn được Hanoi Web duy trì trên hosting của công ty. Theo công ty cho biết, vì hệ thống không hoặc ít vận hành, không tốn tài nguyên nên công ty vẫn duy trì được việc hosting này.

3.2.2. Căn cứ pháp lý về báo cáo và báo cáo trực tuyến

Theo Vụ Quản lý rừng Đặc dụng, Phòng hộ (DOPAM), hiện nay không có văn bản nào quy định các ban quản lý rừng phải báo cáo tới Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ và Tổng cục lâm nghiệp. Do

vậy, khi cần, Tổng cục Lâm nghiệp và/hoặc Vụ Quản lý rừng Đặc dụng, Phòng hộ gửi văn bản yêu cầu báo cáo tới các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.

Văn bản quy định về báo cáo ngành lâm nghiệp hiện hành là Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT của Bộ NN&PTNT: Quy định về thống kê ngành lâm nghiệp. Do đây là hướng dẫn về thống kê ngành nên các thông tin khác và không phù hợp với nhu cầu thông tin của Vụ cũng như TCLN để hỗ trợ công tác quản lý, điều hành và xây dựng chính sách.

3.2.3. So sánh thông tin trong các chế độ báo cáo

Hiện nay có ba (03) chế độ báo cáo liên quan đó là (1) báo cáo theo Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT, (2) báo cáo trực tuyến vào hệ thống ORS và (3) báo cáo giấy (và tệp tin điện tử của báo cáo giấy) của các BQL rừng đặc dụng và phòng hộ. Hai chế độ báo cáo sau được hướng dẫn bởi Vụ QLRĐDPH. Nghiên cứu hướng dẫn báo cáo của ba cơ chế này, Tư vấn thấy có một số vấn đề sau:

- Đơn vị báo cáo và phạm vi báo cáo khác nhau. Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT quy định báo cáo với số liệu **tổng thể** được tổng hợp từ các đơn vị trong huyện và tỉnh. Trong khi đó, báo cáo theo yêu cầu/hướng dẫn của Vụ QLRĐDPH thì số liệu báo cáo **cụ thể** cho từng đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.
- Các chỉ tiêu/tiêu chí báo cáo cũng khác nhau nhiều, mặc dù có phân giống nhau giữa các hệ thống.
- Các chỉ tiêu và tiêu chí báo cáo nhìn giống nhau nhưng lại rất khó bóc tách để có thể sử dụng được cho các chế độ báo cáo, do đó sẽ là gánh nặng cho các bên được yêu cầu cung cấp vì phải mất nhiều thời gian tổng hợp thông tin riêng cho từng hệ thống báo cáo.
- Các chỉ tiêu báo cáo bởi các đơn vị quản lý rừng tới Vụ QLRĐDPH không theo đơn vị hành chính (tỉnh, huyện). Do đó, đơn vị tổng hợp sẽ khó bóc tách số liệu để báo cáo theo tỉnh, huyện như yêu cầu của Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT.

Bảng 11. So sánh các chế độ báo cáo

Tiêu chí so sánh	Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT	Mẫu báo cáo trực tuyến ORS	Mẫu báo cáo giấy (và file điện tử)
Cơ sở pháp lý	Văn bản quy phạm pháp luật Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT, hiệu lực từ 01/1/2020	Văn bản quản lý hành chính (Công văn) gửi đến các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ khi cần yêu cầu báo cáo	Văn bản quản lý hành chính (Công văn) gửi đến các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ khi cần yêu cầu báo cáo
Đơn vị báo cáo và đơn vị nhận báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Đơn vị Kiểm lâm cấp tỉnh nhận báo cáo từ đơn vị kiểm lâm cấp huyện. - Tổng cục Lâm nghiệp và Sở NNPTNT nhận báo cáo từ đơn vị kiểm lâm cấp tỉnh. 	Vụ QLRĐDPH nhận báo cáo từ các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ	Vụ QLRĐDPH nhận báo cáo từ các ban quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ
Phương thức gửi báo cáo	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản giấy - Tập tin điện tử - Phần mềm báo cáo (chưa xác định) 	<ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm báo cáo - Tập tin điện tử 	<ul style="list-style-type: none"> - Văn bản giấy - Tập tin điện tử
Phạm vi báo cáo	Theo phạm vi đơn vị hành chính: tỉnh và huyện	Theo đơn vị quản lý rừng (Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ)	Theo đơn vị quản lý rừng (Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ)
Số lượng phụ biểu	2	11	15
Mẫu báo cáo và phụ biểu	Mẫu báo cáo và phụ biểu chung cho rừng trên địa bàn cùng cấp (cấp tỉnh và cấp huyện)	Mẫu báo cáo và phụ biểu chung cho cả rừng đặc dụng và phòng hộ. Khó hình dung hơn cho người làm báo cáo	Mẫu báo cáo và phụ biểu riêng, cụ thể cho từng loại rừng: đặc dụng và phòng hộ. Cụ thể hơn, chi tiết hơn, phù hợp hơn với từng loại rừng, dễ hơn cho người làm báo cáo
Nhóm tiêu chí báo cáo	<ol style="list-style-type: none"> 1. Phát triển rừng 2. Sản lượng gỗ và lâm sản 3. Bảo vệ rừng (các vi phạm) 4. Tỷ lệ che phủ rừng 5. Dịch vụ môi trường rừng 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng theo diễn biến rừng 2. Kết quả thực hiện kế hoạch BV & PTR 3. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý 4. Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện có 5. Kết quả hoạt động bảo vệ rừng 6. Hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập 7. Phát triển du lịch sinh thái 	<ol style="list-style-type: none"> 1. Hiện trạng rừng và đất rừng (đặc dụng và phòng hộ) 2. Thống kê diện tích rừng đã chuyển đổi mục đích sử dụng 3. Hiện trạng vùng đệm rừng đặc dụng 4. Cơ cấu tổ chức ban quản lý rừng 5. Công tác bảo vệ rừng 6. Thống kê số vụ vi phạm đã được xử lý 7. Hiện trạng công tác phát triển rừng

Tiêu chí so sánh	Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT	Mẫu báo cáo trực tuyến ORS	Mẫu báo cáo giấy (và file điện tử)
		8. Khai thác trong rừng phòng hộ 9. Thống kê khai thác lâm sản ngoài gỗ trong rừng 10. Hoạt động sản xuất nông lâm kết hợp và chính sách hưởng lợi 11. Hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	8. Thống kê các vụ vi phạm về phòng cháy chữa cháy rừng 9. Hoạt động bảo tồn và nghiên cứu khoa học 10. Hoạt động đào tạo nguồn nhân lực 11. Thống kê về du lịch sinh thái 12. Thống kê các dự án quốc tế 13. Thống kê hiện trạng các công trình hạ tầng, trang thiết bị 14. Các hoạt động hỗ trợ vùng đệm rừng đặc dụng 15. Thống kê kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của đơn vị
Hiện trạng diện tích các kiểu thảm thực vật theo các phân khu chức năng	Không thống kê theo các phân khu chức năng của rừng đặc dụng. Chỉ có thống kê tổng diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất trong phạm vi đơn vị hành chính (tỉnh, huyện) được báo cáo.	Biểu TB00001 thống kê diện tích các kiểu thảm thực vật theo các phân khu chức năng (bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái và hành chính dịch vụ) của rừng đặc dụng	Biểu 01 thống kê diện tích các kiểu thảm thực vật theo các phân khu chức năng (bảo vệ nghiêm ngặt, phục hồi sinh thái và hành chính dịch vụ) của rừng đặc dụng
Vùng đệm rừng đặc dụng	Không có thống kê số liệu về diện tích, số xã, số thôn vùng đệm quanh rừng đặc dụng	Không có thống kê số liệu về diện tích, số xã, số thôn vùng đệm quanh rừng đặc dụng	Biểu 02 thống kê số liệu về diện tích, số xã, số thôn vùng đệm quanh rừng đặc dụng Biểu 14. Thống kê các hoạt động hỗ trợ vùng đệm.
Cơ cấu tổ chức bộ máy	Không có tiêu chí thống kê về tổ chức bộ máy các đơn vị quản lý rừng	Biểu TB 00003. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý thống kê số lượng nhân sự theo chuyên môn và vị trí làm việc nhưng không có thông tin về trình độ lý luận chính trị.	Biểu 04. Cơ cấu tổ chức có thống kê số lượng nhân sự theo trình độ chuyên môn và trình độ lý luận chính trị theo từng đơn vị nhưng không ghi vị trí việc làm
Cơ sở vật chất	Không có tiêu chí thống kê về cơ sở vật chất của các đơn vị quản lý rừng	Biểu TB00004 thống kê cơ sở hạ tầng và trang thiết bị hiện có. Danh sách ngắn, một số dòng chung chung	Biểu 13. Thống kê hiện trạng công trình hạ tầng, trang thiết bị tại rừng đặc dụng rất chi tiết, dài liệt kê chi tiết nhiều hạng mục cụ thể, dễ hiểu và tiện cho người làm báo cáo
Bảo vệ rừng và phát triển rừng		Biểu TB00002 thống kê dữ liệu về bảo vệ và phát triển rừng theo diện tích, nguồn tiền và lượng tiền; không có thống kê theo đối tượng thực hiện như hộ gia đình, cộng đồng, đơn vị vũ trang, và đối tượng khác.	Biểu 05 thống kê dữ liệu về bảo vệ rừng theo diện tích, nguồn tiền và lượng tiền; và có thống kê theo đối tượng thực hiện như hộ gia đình, cộng đồng, đơn vị vũ trang, và đối tượng khác.

Tiêu chí so sánh	Thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT	Mẫu báo cáo trực tuyến ORS	Mẫu báo cáo giấy (và file điện tử)
Vi phạm	Phụ biểu II có thống kê về vi phạm pháp luật lâm nghiệp theo phạm vi đơn vị hành chính tỉnh/huyện	Biểu TB00005 thống kê “Kết quả hoạt động bảo vệ rừng” có bao gồm số vụ vi phạm và diện tích rừng bị ảnh hưởng. Biểu này bao gồm cả dữ liệu về chuyển đổi mục đích sử dụng, chuyển đổi loại rừng, diện tích được quản lý bảo vệ, phương án PCCCR	Biểu 6 thống kê số vụ vi phạm đã được xử lý nhưng không có thống kê về diện tích rừng bị tác động . Chỉ thống kê những vi phạm, không có thông tin thống kê khác như Biểu TB00005 trong ORS
Nghiên cứu khoa học	Không có biểu thống kê về nghiên cứu khoa học.	Biểu TB 00006 Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, học tập theo thời gian thực hiện, đơn vị thực hiện và kết quả; Không có thống kê về ngân sách các công trình/hoạt động.	Biểu 9. Thống kê hoạt động bảo tồn và nghiên cứu khoa học theo thời gian thực hiện và đơn vị thực hiện; Có thống kê lượng kinh phí.
Đào tạo nhân lực	Không có biểu thống kê về đào tạo nguồn nhân lực của đơn vị.	Không có biểu thống kê về đào tạo nguồn nhân lực của đơn vị.	Biểu 10. Thống kê hoạt động đào tạo nguồn nhân lực về số người theo đào tạo dài hạn, ngắn hạn, thời gian đào tạo và kinh phí.
Du lịch sinh thái	Phụ lục II, mục IV. Dịch vụ môi trường rừng thống kê doanh thu từ các đối tượng khác nhau	Biểu TB00007 thống kê hoạt động phát triển du lịch sinh thái phân thành (1) tự đơn vị tổ chức, (2) Liên danh, liên kết và (3) cho thuê môi trường rừng. Không có thống kê về lượt khách tham quan.	Biểu 11. Thống kê các hoạt động du lịch sinh thái gồm (1) lượt khách tham quan, (2) kinh phí thu được (từ du lịch tự đơn vị làm, liên danh, liên kết và cho thuê môi trường rừng) và (3) kinh phí từ chi trả dịch vụ môi trường.
Các dự án quốc tế	Không có thống kê các dự án quốc tế.	Không có biểu riêng thống kê các dự án quốc tế.	Biểu 12. Thống kê các dự án quốc tế tại rừng đặc dụng với thông tin về tên dự án, đơn vị hợp tác, cơ quan chủ quản, kinh phí theo nguồn vốn và thời gian thực hiện.
Thu và chi công ích	Phụ lục II, mục IV. Dịch vụ môi trường rừng thống kê doanh thu từ các đối tượng khác nhau Không có thống kê các khoản thu khác và các khoản chi	Không có biểu thống kê thu chi công ích của đơn vị	Biểu 15 thống kê kết quả thực hiện nhiệm vụ công ích của đơn vị, bao gồm: thống kê chi tiết nguồn thu hằng năm và thống kê chi tiết hạng mục các nguồn chi thường xuyên
Đa dạng sinh học	Không có thống kê hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học	Biểu TB000011 thống kê hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, liệt kê tên loài, số lượng và tình trạng	Không có biểu nào về thống kê hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng và đa dạng sinh học, liệt kê tên loài, số lượng và tình trạng
Khai thác lâm sản	Mục II, Phụ lục II liệt kê chi tiết các tiêu chí thống kê về lâm sản khai thác	Biểu TB00008 thống kê hoạt động khai thác trong rừng phòng hộ theo từng loại rừng giàu, trung bình, nghèo, rừng trồng, và cấp tuổi. Biểu TB00009 thống kê khối lượng (theo m ³ , số cây, tấn) của lâm sản khai thác trong rừng	Không có mẫu biểu và tiêu chí thống kê cho khai thác lâm sản

3.2.4 Khó khăn, thách thức trong thực hiện báo cáo trực tuyến

- Chưa có văn bản pháp quy nào quy định các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ phải báo cáo tới Vụ QLRĐDPH, nên nhiều đơn vị không tham gia báo cáo và cập nhật.
- Chức năng của Vụ mới thay đổi cũng thay đổi nên cần điều chỉnh thông tin báo cáo và hệ thống báo cáo.
- Các trường dữ liệu chưa đủ và phù hợp, chưa tổng hợp, thống nhất được danh sách các thông tin cần báo cáo đưa vào hệ thống nên phải xác định, điều chỉnh và nâng cấp hệ thống ORS.
- Con người thiếu, nguồn lực, hướng dẫn và các hệ thống khác nhau. Chưa thành công do vấn đề mới và thiếu con người kê cả cấp trung ương. Cam kết chưa cao. Cán bộ phụ trách luân chuyển (Trụ chuyển, Đài phụ trách).
- Chưa thống nhất được người đầu mối báo cáo của các đơn vị: Kiểm lâm hay phòng tổ chức hay bộ phận nào của đơn vị.
- Cán bộ rừng đặc dụng và phòng hộ quan ngại về vấn đề gửi báo cáo trực tiếp cho Tổng cục Lâm nghiệp mà không thông qua Sở hoặc Tỉnh quản lý và phê duyệt thì sẽ bị coi là “vượt cấp/ vượt quyền hạn”. Báo cáo trực tuyến được in ra giấy, điền số liệu, được duyệt (bởi cấp trên, thậm trí cấp tỉnh) xong mới nhập vào hệ thống báo cáo trực tuyến. Vậy nên cán bộ địa phương mong muốn hệ thống báo cáo sẽ có thêm 1 chức năng lựa chọn nơi sẽ gửi báo cáo đến thay vì tự động gửi về Vụ mà không được Sở hoặc Tỉnh thông qua.
- ORS đang lưu giữ ở máy chủ bên ngoài hệ thống của Tổng cục Lâm nghiệp. Kinh phí cho thuê máy chủ (server) chỉ có cho giai đoạn 2017-2018, ba năm gần đây không có kinh phí thuê máy chủ.
- Các trường dữ liệu dạng văn bản (text) khó ghép được với nhau như các trường dạng số. Nên không khả thi khi dữ liệu của nhiều đơn vị với nhau.
- Cơ cấu tổ chức của các đơn vị quản lý rừng không giống nhau nên cấu trúc trường báo cáo không thể giống nhau theo thống kê.
- Một số tiêu đề thông tin trong ORS không có giải thích nên nhiều người không hiểu. Nếu di chuột vào mà có thông tin giải thích hiện ra thì người làm báo cáo dễ hiểu và dễ làm hơn. Tuy nhiên chức năng này chưa có trong ORS hiện nay.

4. KẾT LUẬN

4.1. THỰC TẾ ÁP DỤNG CÔNG CỤ SMART

Ở Việt Nam, SMART được triển khai sớm, từ khi SMART mới ra đời năm 2013. Tuy nhiên, số lượng các khu rừng đặc dụng và phòng hộ sử dụng SMART hiện nay chiếm tỷ lệ nhỏ trong toàn hệ thống. Bên cạnh đó, tiến độ nhân rộng SMART còn rất khiêm tốn.

SMART hiện đang thực hiện không đồng bộ bởi các đơn vị quản lý rừng, các tổ chức bảo tồn và các dự án hỗ trợ khác nhau. Sự khác nhau bao gồm: khác nhau về phiên bản phần mềm, công cụ và phương pháp hiện trường, mục tiêu, loại dữ liệu thu thập, báo cáo, .v.v. Việc chuẩn hóa mô hình SMART cho hệ thống rừng đặc dụng và phòng hộ là cơ sở cho việc nhân rộng và đồng bộ trong toàn hệ thống.

Mặc dù có chủ chương triển khai SMART tại tất cả các KBT (Quyết định 626/QĐ-TTg năm 2017) nhưng cho tới nay vai trò chủ đạo và đầu tư từ nhà nước còn rất khiêm tốn. Các đơn vị quản lý rừng hiện đang triển khai SMART phần lớn phụ vào hỗ trợ của các dự án và các tổ chức đối tác. Hầu hết các đơn vị quản lý rừng chưa xác định được hoặc tự chủ được nguồn tài chính cho vận hành SMART hiện tại và trong tương lai. Đây là thách thức lớn đối với việc triển khai, nhân rộng SMART trong hệ thống các đơn vị rừng đặc dụng và phòng hộ.

Việc thành lập một ban chỉ đạo về SMART cũng là một câu hỏi, thực tế nhà nước chưa có nguồn và đầu tư cho việc áp dụng các công cụ như SMART và nhân sự cũng của các cơ quan quản lý nhà nước lại hạn chế, công việc (kiêm nhiệm) nhiều. Do đó, rất khó có thể có một ban chỉ đạo SMART và/hoặc Điều phối viên SMART của nhà nước thực sự hoạt động hiệu quả.

Các tổ chức, dự án thực hiện SMART hoạt động khá độc lập với nhau. Mạng lưới SMART đã có sự liên kết và trao đổi. Tuy nhiên các hoạt động của mạng lưới còn rất ít hoạt động và phụ thuộc vào các dự án có nội dung liên quan đến SMART hay sự thúc đẩy từ bên ngoài (SMART Partnership/ GWC). Do đó, cần có một cơ chế để liên kết các đơn vị, tổ chức và vận hành mạng lưới V-SMART hiệu quả, thúc đẩy SMART ở Việt Nam. Năng lực kỹ thuật đã được hình thành ở một số tổ chức bảo tồn và đơn vị quản lý rừng sử dụng SMART; đây có thể là nhóm nòng cốt SMART ở Việt Nam.

SMART không chỉ là công cụ, nó là một phần quan trọng của Quản lý thích ứng. Đây là chu trình mẫu chốt để nâng cao hiệu quả quản lý các khu bảo tồn, rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Tuy nhiên thuyết về quản lý thích ứng chưa được quan tâm đầy đủ bởi các đơn vị quản lý rừng. Phần lớn các đơn vị đều cho rằng đây là công cụ tốt, giúp cho việc quản lý cán bộ, và tuần tra hiệu quả hơn. Tuy nhiên, việc sử dụng thông tin này cho việc lập kế hoạch và quản lý cũng mới chỉ ở mức độ trung bình.

4.2. BÁO CÁO TRỰC TUYẾN

Hệ thống báo cáo trực tuyến hiện nay được xây dựng dạng website đơn giản, ít tính năng tổng hợp, phân tích, một số tiêu chí báo cáo còn chưa phù hợp. Hệ thống này đã được triển khai thử nghiệm, đã được góp ý nhưng chưa được hoàn thiện và chưa vận hành liên tục, thiếu sự tham gia của các ban quản lý rừng do chưa có cơ chế/quy định bắt buộc.

Nhiệm vụ 3a trong Quyết định số 626/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030 về “*Xây dựng, ban hành và thực hiện Quy trình báo cáo trực tuyến nhằm hỗ trợ quản lý hệ thống khu bảo tồn Việt Nam trước năm 2018*” không được hoàn thành đúng thời gian.

5. KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

5.1. VỀ VIỆC TRIỂN KHAI CÔNG CỤ SMART

Lý thuyết về quản lý thích ứng (adaptive management) rất quan trọng, cần được lồng ghép vào tập huấn và truyền thông về SMART để đảm bảo các đơn vị và người dùng SMART hiểu đúng và sử dụng SMART đúng mục đích, đó là nâng cao hiệu quả quản lý tài nguyên.

Tài liệu tập huấn rất quan trọng cho xây dựng/nâng cao năng lực SMART của các đơn vị, cần rà soát, cập nhật và chuẩn hóa tài liệu hướng dẫn SMART tiếng Việt và chia sẻ rộng rãi tới các đơn vị và cộng đồng sử dụng SMART ở Việt Nam.

Xây dựng và củng cố năng lực là điều kiện tiên quyết để thực hiện và nhân rộng SMART; do đó cần tổ chức tập huấn mở rộng và tập huấn nhắc lại, đồng thời hỗ trợ kỹ thuật thường xuyên cho các ban quản lý, các đơn vị sử dụng SMART để đảm bảo sự thành thực trong sử dụng và cập nhật sự phát triển của SMART theo xu thế chung.

Đối với mạng lưới SMART Việt Nam:

- Thành lập Tổ công tác SMART Việt Nam (Vietnam SMART working group) với đầu mối cụ thể và nội quy hoạt động rõ ràng. Nòng cốt là các bộ kỹ thuật SMART của các tổ chức và đơn vị hiện đang sử dụng và hỗ trợ SMART ở Việt Nam. Nâng cao năng lực cho các thành viên tổ công tác SMART cũng rất cần thiết;
- Xây dựng và vận hành Diễn đàn trực tuyến về SMART ở Việt Nam (V-SMART Forum). Đây là kênh trao đổi thông tin quan trọng giúp kết nối cộng đồng SMART Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện bùng phát dịch bệnh liên quan đến COVID-19;
- Cập nhật sự phát triển của phần mềm, tài liệu hướng dẫn và chia sẻ kinh nghiệm trên thế giới;
- Kết nối và cập nhật thường xuyên với SMART Partnership và cộng đồng SMART quốc tế ;
- Các tổ chức bảo tồn, các đơn vị quản lý rừng sử dụng SMART cần có cán bộ phụ trách SMART làm đầu mối liên hệ.

Đối với Tổng cục Lâm nghiệp:

- Phân công cán bộ phụ trách SMART để thúc đẩy và kết nối các đơn vị thực hiện và hỗ trợ SMART ở Việt Nam;
- Cần xây dựng và thực hiện Mô hình SMART tiêu chuẩn cho rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, đáp ứng nhu cầu quản lý của hai hệ thống này và nhu cầu thông tin, báo cáo của các đơn vị quản lý nhà nước có liên quan, làm cơ sở nhân rộng ra toàn hệ thống rừng đặc dụng và hệ thống rừng phòng hộ, đảm bảo tiến độ về SMART đã nêu trong Quyết định 626/QĐ-TTg.
- Ban hành chính sách và huy động nguồn lực tài chính hỗ trợ nâng cao năng lực, ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý rừng, khuyến khích sử dụng SMART;

5.2. VỀ THỰC HIỆN HỆ THỐNG BÁO CÁO TRỰC TUYẾN

Bước tiếp theo là (1) cần nghiên cứu lại, xác định rõ mô hình báo cáo trực tuyến với các yêu cầu về thông tin và dữ liệu cụ thể, phù hợp với nhu cầu/yêu cầu của Tổng cục Lâm nghiệp, Vụ QLRĐDPH và phù hợp với thực tế của các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ; (2) nâng cấp hệ thống báo cáo trực tuyến với các trường thông tin cần thiết; và (3) xây dựng tài liệu hướng dẫn bằng giấy và video hướng

Về tổng thể và lâu dài, Kiến trúc chính phủ điện tử và Hệ thống thông tin ngành lâm nghiệp FOMIS là những yếu tố quan trọng cần được quan tâm xem xét và cân nhắc khi thiết kế, xây dựng, cải tiến hệ thống và cơ chế báo cáo trực tuyến giữa Vụ QLRĐDPH (Tổng cục Lâm nghiệp) và các đơn vị quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ.

Để cơ chế báo cáo trực tuyến được thực hiện tốt, cần có quy định mang tính bắt buộc về vấn đề này - Thể chế hóa việc báo cáo trực tuyến của các đơn vị quản lý rừng.

Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hỗ trợ nâng cao năng lực để các đơn vị quản lý rừng đủ năng lực và nguồn lực thực hiện báo cáo trực tuyến;

Tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật cho đội ngũ tổng hợp báo cáo trực tuyến từ trung ương đến địa phương.

Đầu tư trang thiết bị để bảo hành, nâng cấp hệ thống báo cáo trực tuyến định kỳ, hàng năm.

Đưa hoạt động ứng dụng hệ thống báo cáo trực tuyến và hoạt động tổng hợp dữ liệu, thông tin các khu rừng đặc dụng, phòng hộ theo định kỳ quý, 6 tháng và tổng kết cả năm.

5.2.1. Lộ trình chung để xây dựng một hệ thống thông tin

Có 6 bước chính trong một vòng đời (quá trình) phát triển phần mềm hoặc hệ thống thông tin. Đầu ra của bước này là đầu vào của bước kia. Tùy thuộc vào phương pháp áp dụng, quá trình này có thể được chia thành nhiều vòng nhỏ.



Các bước cụ thể như sau:

1. **Khảo sát nhu cầu:** Bước này sẽ điều tra, khảo sát đánh giá nhu cầu về hệ thống trong tương lai, hiện trạng hiện tại của các bên liên quan.
2. **Phân tích thiết kế hệ thống:** Bước này dựa trên kết quả của bước 1 (khảo sát hệ thống) sẽ đề xuất một bản thiết kế về hệ thống trong tương lai. Bản thiết kế này sẽ bao gồm các mô tả:

- a. những chức năng của hệ thống bao gồm các thông tin mô tả như đầu vào, đầu ra, cơ chế hoạt động, người sử dụng, vai trò ...,
 - b. các yếu tố ràng buộc kỹ thuật, ví dụ như phần cứng, các phần mềm công cụ được sử dụng ... (ngôn ngữ lập trình, máy chủ, hệ điều hành máy chủ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu ...)
 - c. các yếu tố ràng buộc phi kỹ thuật liên quan đến chất lượng của hệ thống, ví dụ số lượng người dùng có thể đồng thời truy cập hệ thống là bao nhiêu, hệ thống phải đảm bảo tính an toàn bảo mật như thế nào ...
3. **Phát triển, xây dựng hệ thống:** sau khi đã có bản phân tích thiết kế, hệ thống sẽ được lập trình xây dựng theo đúng các mô tả trong bản thiết kế.
 4. **Kiểm thử hệ thống:** Sau khi đã lập trình xây dựng, hệ thống sẽ được thử nghiệm với dữ liệu giả định và dữ liệu thực. Để xác định xem hệ thống có hoạt động đúng như đã thiết kế ở bước 2 không. Nếu không đội ngũ xây dựng hệ thống, cần phải chỉnh sửa cho đúng với thiết kế.
 5. **Triển khai chính thức hệ thống:** Sai khi đã qua bước kiểm thử, hệ thống sẽ được triển khai thực tế, bao gồm:
 - a. Cài đặt hệ thống trên phần cứng do người sử dụng chỉ định
 - b. Đào tạo hướng dẫn các nhóm người dùng sử dụng hệ thống
 6. **Duy trì, vận hành và bảo trì:** Tùy thuộc vào loại hợp đồng cung cấp, Hệ thống sau khi triển khai sẽ được vận hành và duy trì bởi chính người dùng, hoặc bên cung cấp dịch vụ, với các công việc
 - a. Giám sát quá trình hoạt động của hệ thống
 - b. Hỗ trợ người dùng trong quá trình sử dụng
 - c. Thu thập thông tin lỗi và sửa lại lỗi của hệ thống, việc này thường nằm trong nhiệm vụ bảo hành của bên xây dựng hệ thống.

Trên đây là các bước cơ bản để xây dựng một phần mềm, hoặc hệ thống thông tin. Rất nhiều hệ thống thông tin, phần mềm, website ... tại TCLN và Bộ NN&NT được xây dựng dựa trên quy trình này.

Ví dụ như hệ thống phân loại doanh nghiệp ECIS của Cục Kiểm lâm, với chức năng chính là doanh nghiệp nhập thông tin báo cáo về tình hình hoạt động của doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau lên hệ thống. Cục kiểm lâm dựa trên các thông tin báo cáo để phân loại doanh nghiệp (loại 1 hoặc 2). Đến thời điểm hiện tại, hệ thống ECIS đã thực hiện xong cơ bản 2 bước 1 (Khảo sát hệ thống) và 2 (Phân tích thiết kế). Bước 1 được thực hiện trong 3 tháng từ tháng 06/2020 – 09/2020, bước 2 được thực hiện trong hơn 1 tháng từ 04-05/2021.

Theo quy trình trên, để xây dựng hệ thống báo cáo trực tuyến ta cần thực hiện các bước chi tiết trong bảng 12.

Bảng 12. Các nhiệm vụ và bước thực hiện cụ thể cho việc hoàn thiện ORS

Nhiệm vụ/bước thực hiện	Tình trạng	Các bên tham gia
1. Khảo sát nhu cầu		
1.1. Đánh giá về hệ thống ORS hiện nay - Khảo sát đánh giá của DOPAM và người dùng về điểm được và chưa được của hệ thống hiện tại - Tình trạng hoạt động và các thông số kỹ thuật và hạ tầng tin học - Đề xuất kỹ thuật về một hệ thống ORS phù hợp	Đã thực hiện	DOPAM và các tư vấn (tư vấn PA và IT)
1.2. Đánh giá nhu cầu thông tin của cho ORS	Đã thực hiện	DOPAM

Nhiệm vụ/bước thực hiện	Tình trạng	Các bên tham gia
<ul style="list-style-type: none"> - Xác định các báo cáo và quy trình báo cáo - Xác định các bên tham gia và vai trò - Đưa ra một quy trình báo cáo phù hợp với nhu cầu thông tin của Ngành, Vụ: loại báo cáo, tần xuất báo cáo, bên tham gia báo cáo, sử dụng báo cáo. 		<ul style="list-style-type: none"> - Nên thực hiện đánh giá chi tiết: nhóm nhu cầu theo các vấn đề có tính hệ thống - Có thể tổ chức họp kỹ thuật để đưa ra phương pháp, quy trình đánh giá
<p>1.3. Tham vấn với các bên liên quan về nhu cầu thông tin và hệ thống ORS</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các thông tin báo cáo chính - Xác định tính phù hợp với các yêu cầu báo cáo/hệ thống báo cáo hiện tại (ở cấp bộ, cấp địa phương) để đảm bảo tính đồng nhất - Tham vấn với các ban quản lý PA và PF về thông tin và cách thu thập thông tin 	Đã gửi yêu cầu góp ý	<p>DOPAM, GIZ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có thể tổ chức họp hoặc hội thảo kỹ thuật nhỏ để trao đổi nhằm xác định thông tin và loại báo cáo.
2. Phân tích thiết kế		
<ul style="list-style-type: none"> - Mô tả chức năng của và các yếu tố phi chức năng của hệ thống. - Đề xuất giải pháp triển khai, duy trì và vận hành hệ thống - Đánh giá và xác định yêu cầu kỹ thuật về nhu cầu thông tin cuối cùng cho ORS, bao gồm các thông tin: <ul style="list-style-type: none"> o Xác định các thông tin báo cáo đầu vào/ra (có đối chiếu với việc nhập và truy xuất số liệu về mặt tin học) o Đưa ra mô hình ORS về mặt kỹ thuật: xây dựng, vận hành, duy trì, nhập, xuất thông tin o Xác định các yêu cầu kỹ thuật về phần cứng, phần mềm (IT) và vấn đề vận hành, bảo trì... o Xác định các vấn đề an toàn thông tin mạng o Xác định quyền báo cáo, chỉnh sửa báo cáo, kiểm tra và truy xuất. o Xác định tính đồng bộ và việc kết nối với các hệ thống IT của ngành và Chính phủ điện tử 	Chưa thực hiện	<p>DOPAM và tư vấn (tư vấn PA và IT)</p> <p>Cần xác định được quy trình báo cáo, và các bên tham gia hệ thống</p>
3. Phát triển, xây dựng chính thức ORS		
<ul style="list-style-type: none"> - Gọi thầu và chọn nhà cung cấp dịch vụ phát triển phần mềm - Thống nhất phương pháp làm việc, thành lập các nhóm đầu mối tương tác, hỗ trợ nhà cung cấp - Bên cung cấp phần mềm xây dựng các chức năng của hệ thống theo bản thiết kế, bao gồm nhưng không giới hạn: Tiếp nhận, xử lý thông tin đầu vào, Quản lý, truy xuất thông tin từ hệ thống, Quản trị ORS, Thiết lập quyền truy cập, truy xuất và các vấn đề an ninh mạng, - Xác định các vấn đề cần hướng dẫn, các câu hỏi sẽ gặp cho người dùng và người vận hành 	Chưa thực hiện	<p>DOPAM và các đối tác</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc xây dựng và vận hành sẽ cần nhiều thời gian, nên cần nhiều hơn 1 đối tác hỗ trợ
4. Kiểm thử hệ thống		
4.1. Thử nghiệm hệ thống với dữ liệu giả định	Chưa thực hiện	Bên phát triển phần mềm
4.2. Thử nghiệm hệ thống tại một số khu để thử và hoàn thiện các vấn đề kỹ thuật, vận hành, giải đáp, bảo trì	Chưa thực hiện	DOPAM, PA và Bên phát triển phần mềm
4.3. Cập nhập, chỉnh sửa hệ thống dựa trên kết quả thử nghiệm	Chưa thực hiện	Bên phát triển phần mềm

Nhiệm vụ/bước thực hiện	Tình trạng	Các bên tham gia
5. Triển khai chính thức hệ thống		
5.1. Cài đặt hệ thống trên phần cứng do DOPAM chỉ định	Chưa thực hiện	DOPAM và Bên phát triển phần mềm
5.2. Đào tạo huấn luyện người dùng ở các cấp độ khác nhau	Chưa thực hiện	DOPAM và Bên phát triển phần mềm
6. Duy trì, vận hành và bảo trì		
6.1. Duy trì hệ thống 6.2. Vận hành, hỗ trợ người sử dụng 6.3. Bảo dưỡng, chỉnh sửa các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng	Chưa thực hiện	DOPAM và các đối tác kỹ thuật

5.2.2. Đề xuất quy trình báo cáo ORG và trình tự quản trị

a. Ở Ban quản lý các RDD

#1. Đầu mối thực hiện báo cáo – Tài khoản báo cáo - Cán bộ/hoặc nhóm cán bộ này sẽ chịu trách nhiệm tổng hợp số liệu và xây dựng báo cáo trực tuyến theo đúng yêu cầu:

- Cán bộ/nhóm cán bộ sẽ được cấp 01 tài khoản truy cập và thao tác báo cáo. Tài khoản này là tài khoản định danh các RDD và dùng để nộp và cập nhật báo cáo trực tuyến theo đúng các thời gian quy định.
- Tài khoản này, người dùng được quyền khởi tạo, xem các báo cáo của khu, bổ sung hoặc điều chỉnh báo cáo và nộp báo cáo định kỳ.

#2. Ban Giám đốc BQL – Tài khoản xác nhận của các RDD: Là tài khoản định danh của RDD.

- quyền truy cập vào để xem xét, chỉnh sửa, phê duyệt báo cáo của khu;
- được quyền cho phép người dùng #3 được tiếp cận báo cáo theo các quyền truy cập mà hệ thống cho phép các ban quản được tiếp cận.
- được quyền từ chối phê duyệt hoặc yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa báo cáo cho tài khoản #1 để hoàn thiện lại theo yêu cầu. Báo cáo chỉ được nộp lên trên khi người dùng #2 **chính thức phê duyệt**. Tài khoản #2 này chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo.

#3. Tài khoản truy cập khác ở các RDD – Tài khoản sử dụng cấp tỉnh:

Tài khoản này chỉ được quyền xem báo cáo, và đưa ra yêu cầu chỉnh sửa tới tài khoản #2 và #1. Người dùng này không được phép chỉnh sửa.

b. Đầu mối cấp tỉnh

Sở Nông nghiệp và PTNT và Chi cục Kiểm lâm hoặc UNBD tỉnh - Tài khoản sử dụng nâng cao cấp tỉnh

Mỗi đầu mối cấp tỉnh được cấp tài khoản để xem phần báo cáo mà các Ban quản lý RDD xây dựng cả trước và sau khi nộp. Tài khoản này được xem toàn bộ nội dung báo cáo. Có quyền đề nghị các BQL RDD chỉnh sửa, bổ sung, nhưng không có quyền sửa hoặc thay đổi thông tin trong báo cáo.

c. Tổng cục Lâm nghiệp

c.1. Văn phòng Tổng cục (đơn vị quản lý thông tin dữ liệu của Tổng cục Lâm nghiệp):

#1. Lãnh đạo Phòng Tổng hợp, Thông tin, Dữ liệu: Tài khoản sử dụng nâng cao - Cấp Bộ

- Được quyền truy cập xem, truy xuất báo cáo, lịch sử báo cáo. Không sửa đổi, thay đổi được các nội dung.

#2. Bộ phận quản trị mạng thuộc Phòng Tổng hợp, Thông tin, Dữ liệu – Tài khoản quản trị hệ thống (administrator) - có quyền truy cập, can thiệp toàn bộ hệ thống. tài khoản này tương đương quyền với tài khoản của cán bộ đầu mối ORS ở DOPAM.

- Tài khoản có quyền thay đổi hệ thống, thay đổi, bổ sung, chỉnh sửa các trường thông tin, thời hạn và tần xuất báo cáo;
- Trao quyền, rút quyền, xóa các tài khoản khác.
- Gửi thông báo, nhắc nhở tới các tài khoản khác trong hệ thống.

c.2. Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ:

#1. Lãnh đạo Vụ - Tài quản lý: Có quyền truy cập, xem các loại báo cáo và hệ thống thông tin của toàn bộ ORS. Quyền truy xuất thông tin và báo cáo của cả hệ thống. Tài khoản này không có quyền chỉnh sửa hệ thống.

#2. Bộ phận đầu mối ORS - Tài khoản quản trị hệ thống (administrator): Tài khoản này có quyền truy cập, can thiệp toàn bộ hệ thống. tài khoản này tương đương quyền với tài khoản của Bộ phận IT của Tổng cục.

- Tài khoản có quyền thay đổi hệ thống, thay đổi, bổ sung, chỉnh sửa các trường thông tin, thời hạn và tần xuất báo cáo;
- Trao quyền, rút quyền, xóa các tài khoản khác.
- Gửi thông báo, nhắc nhở tới các tài khoản khác trong hệ thống.
- Có quyền thực hiện các công việc liên quan đến báo cáo:
 - o Truy xuất các trường thông tin, các bộ thông tin.
 - o Khởi tạo, quản lý, thay đổi các mẫu, các dạng báo cáo.
 - o Liên kết, sửa đổi các trường, các bộ thông tin trong hệ thống.
- Có quyền gửi trả, yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa báo cáo từ các khu.

#3. Tài khoản sử dụng nâng cao – cấp Bộ: tài khoản này được cấp cho cán bộ của DOPAM (Do Vụ trưởng ấn định), và các đầu mối báo cáo, hoặc sử dụng từ các Vụ, Cục khác trong Tổng cục.

- Được quyền truy cập xem, truy xuất báo cáo, lịch sử báo cáo. Không sửa đổi, thay đổi các nội dung.

#4. Tài khoản sử dụng – cấp bộ - được mở cho các chuyên viên khai thác thông tin của Vụ, của các Cục khác trong tổng cục nhằm lấy các thông tin phục vụ hoạt động quản lý nhà nước được giao.

- Chỉ được xem thông tin, các mẫu báo cáo đã được phê duyệt để công bố ở trong Tổng cục và trong Bộ.

#5. Tài khoản tra cứu – dành cho tất cả mọi người.

- Chỉ xem được các thông tin mà hệ thống duyệt để công bố rộng rãi.

c.3. Lãnh đạo Tổng cục Lâm nghiệp, Bộ

Được quyền xem báo cáo sau khi Lãnh đạo Vụ Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ thao tác gửi lên hệ thống, gồm báo cáo định kỳ, các báo cáo của từng Khu.

Tài khoản này có quyền yêu cầu bổ sung, chỉnh sửa thông tin và gửi chỉ đạo đến tất cả các tài khoản khác. Trong tài khoản có option để note để ghi ý kiến chỉ đạo, phần này chạy thẳng về tài khoản của Lãnh đạo Vụ-Tài khoản quản lý và Tài khoản quản trị - Administrator.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo thực hiện Dự án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2018 và 2019.
2. Bộ NN&PTNT, 2017. Quyết định số 4396/QĐ-BNN-TCLN Phê duyệt Dự án Tăng cường năng lực quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ.
3. Bộ NN&PTNT, 2019. Thông tư số 12/2019/TT-BNNPTNT quy định về thống kê ngành lâm nghiệp.
4. Các báo cáo Phục vụ Hội nghị về công tác quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ năm 2019 của các ban quản lý rừng đặc dụng.
5. Chính phủ, 2019. Nghị định 01/2019/NĐ-CP về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
6. Thủ tướng chính phủ, 2014. Quyết định số 1976/QĐ-TTg, ngày 30 tháng 10 năm 2014, phê duyệt Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng của cả nước đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
7. Thủ tướng chính phủ, 2017. Quyết định số 626/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý hệ thống khu bảo tồn đến năm 2025, tầm nhìn 2030
8. Văn kiện Dự án GIZ-Bio giai đoạn II;
9. Vụ Quản lý rừng đặc dụng và phòng hộ, 2019. Báo cáo thực trạng quản lý, bảo vệ bảo tồn và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, định hướng các giải pháp, cơ chế, chính sách phát triển bền vững giai đoạn 2021 – 2030.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. HIỆN TRẠNG NHÂN SỰ, TRANG THIẾT BỊ SMART VÀ TÀI CHÍNH CỦA 19 ĐƠN VỊ TRẢ LỜI PHIẾU KHẢO SÁT

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Cán bộ kỹ thuật	Trang thiết bị	Người được tập huấn	Ngân sách cho hiện tại	Ngân sách cho tương lai
1	Bái Tử Long	18 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 04 tổ/trạm bảo vệ rừng	4	1 PC, 1 máy chiếu, 3 GPS	24	Đi thực địa khoán công tác phí 200.000đ/ tháng và Khoán chi phí văn phòng phẩm theo quý	Nguồn chi thường xuyên của Tỉnh
2	Bidoup - Núi Bà	45 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 10 tổ/trạm bảo vệ rừng	1	1 PC, 1 máy chiếu/màn hình, 15 GPS	22		Nguồn dịch vụ môi trường rừng, nguồn khác nếu có
3	Bù Gia Mập	44 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 11 tổ/trạm bảo vệ rừng, 7 tổ bảo vệ rừng địa phương (13 người)	2	8 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 12 GPS, 1 máy ảnh, 4 bẫy ảnh	35	Đi thực địa hưởng lương từ ngân sách, các thiết bị tự túc, mua trang thiết bị từ ngân sách cơ quan, đi tập huấn theo chương trình dự án	Chưa có
4	Xuân Sơn	11 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 7 tổ/trạm bảo vệ rừng, 15 tổ bảo vệ rừng địa phương (1500 người)	1	1 PC, 3 GPS, 3 máy ảnh	1	Mua trang thiết bị bằng ngân sách cơ quan, các chi phí khác cá nhân tự chi	Mong muốn nhận được sự hỗ trợ từ dự án
5	Cúc Phương	65 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 14 tổ/trạm bảo vệ rừng	4	1 PC, 1 GPS, 9 Smart phone, 3 máy ảnh	40	Chi phí đi hiện trường và văn phòng từ ngân sách đơn vị	Ngân sách nhà nước và sự hỗ trợ của các dự án

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Cán bộ kỹ thuật	Trang thiết bị	Người được tập huấn	Ngân sách cho hiện tại	Ngân sách cho tương lai
6	Yok Don	146 kiểm lâm??	100??	18 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 63 GPS, 18 smart phones,	146	Được tài trợ bởi WWF và ngân sách	Ngân sách và xin tài trợ
7	Cát Tiên	132 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 21 tổ/trạm bảo vệ rừng, 20 tổ bảo vệ rừng địa phương (111 người)	1	22 PC, 22 GPS	45	GPS và cử cán bộ đi tập huấn từ ngân sách nhà nước. Không có ngân sách cho các nội dung khác	Dịch vụ môi trường rừng
8	Pù Mát	91 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 12 tổ/trạm bảo vệ rừng, 02 tổ bảo vệ rừng địa phương (12 người)	3	3 PC, 2 màn hình/máy chiếu, 30 GPS, 16 smart phone, 48 pin sạc, 1 máy ảnh	97	Ngân sách của đơn vị	Kinh phí của đơn vị
9	Kon Ka Kinh	09 tổ/trạm bảo vệ rừng, 09 tổ bảo vệ rừng địa phương (25 người)	2	11 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 9 GPS, 9 smart phone, 1 máy ảnh, 7 bẫy ảnh	45	Ngân sách của đơn vị nhưng còn thiếu	Nhận được tài trợ
10	Hoa Lư – Vân Long	05 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 02 tổ/trạm bảo vệ rừng	2	1 PC, 5 smart phone	5	Không có	Chưa có nguồn
11	Xuân Liên	22 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 08 tổ/trạm bảo vệ rừng, 12 tổ bảo vệ rừng địa phương (216 người)	2	13 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 16 GPS, 3 pin sạc dự phòng, 2 máy ảnh, 10 bẫy ảnh, 1 máy ghi âm	4		Không có nguồn

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Cán bộ kỹ thuật	Trang thiết bị	Người được tập huấn	Ngân sách cho hiện tại	Ngân sách cho tương lai
12	Bắc Hải Vân	17 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 06 tổ/trạm bảo vệ rừng	2	2 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 5 GPS, 5 smart phone, 5 pin sạc dự phòng, 10 bộ đàm, 3 máy ảnh	10		Không có nguồn
13	Sông Thanh	17 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 06 tổ/trạm bảo vệ rừng	2	1 PC, 5 GPS, 5 smart phone, 2 pin sạc dự phòng	10	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, và hỗ trợ của dự án
14	Voi Quảng Nam	42 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 02 tổ/trạm bảo vệ rừng	1	2 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 5 GPS, 5 smart phone, 5 pin sạc, 5 pin sạc dự phòng, 2 máy ảnh, 33 bẫy ảnh, 5 máy ghi âm	2	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án
15	Bạch Mã	64 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 11 tổ/trạm bảo vệ rừng, 5 tổ bảo vệ rừng địa phương (61 người)	3	1 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 16 GPS, 21 smart phone, 20 pin sạc dự phòng, 11 bẫy ảnh	10	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án
16	Mường La	20 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 03 tổ/trạm bảo vệ rừng, 3 tổ bảo vệ rừng địa phương (10 người)	1	1 PC, 3 smart phone, 6 pin sạc, 3 pin sạc dự phòng	1	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Hỗ trợ từ dự án
17	Pù Luông	12 kiểm lâm/bảo vệ rừng chuyên trách, 06 tổ/trạm bảo vệ rừng, 39 tổ bảo vệ rừng địa phương (137 người)	2	1 PC, 2 màn hình/máy chiếu, 6 GPS, 1 máy ảnh, 3 bẫy ảnh	2	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án	Ngân sách và hỗ trợ từ dự án

TT	Đơn vị	Nhân sự hiện trường	Cán bộ kỹ thuật	Trang thiết bị	Người được tập huấn	Ngân sách cho hiện tại	Ngân sách cho tương lai
18	Cát Bà	Không rõ		không rõ	1	không rõ	không rõ
19	Lao Chàm	01 tổ bảo vệ rừng người đại phương gồm 15 người	3	1 PC, 1 màn hình/máy chiếu, 1 GPS	10	Chưa có	Chưa có
					488		

PHỤ LỤC 2. HIỆN TRẠNG ÁP DỤNG VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG SMART Ở 19 KHU ĐÃ PHÒNG VẤN

TT	Tên khu	Phiên bản	Năm áp dụng	Đối tác hiện tại	Đối tác ban đầu	Tần suất cập nhật	Mục tiêu sử dụng SMART	Các công cụ đang sử dụng	SMART đang được thực hiện bởi ai
VƯỜN QUỐC GIA									
1	Bái Tử Long	3.0.2	2016		GIZ-Bio	Không rõ	Tuần tra, thực thi pháp luật	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
2	Bidoup - Núi Bà	3.1.1	2014		GIZ-Bio	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án
3	Bù Gia Mập	3.3	2017		GIZ-Bio	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
4	Bạch Mã	6.3	2020	WWF	Dự án Trường Sơn Xanh	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- Điện thoại thông minh và SMART mobile - Thử nghiệm Smart Connect	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
5	Cát Bà		Không rõ		FFI	Không rõ	Không rõ		
6	Cát Tiên	6.2.3	2017	GIZ		Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
7	Cúc Phương		2017	SVW	GIZ-Bio	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- Điện thoại thông minh và Cyber tracker	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án
8	Kon Ka Kinh	5.0.2	2017	GreenViet		Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- Điện thoại thông minh và Cyber tracker	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án

TT	Tên khu	Phiên bản	Năm áp dụng	Đối tác hiện tại	Đối tác ban đầu	Tần suất cập nhật	Mục tiêu sử dụng SMART	Các công cụ đang sử dụng	SMART đang được thực hiện bởi ai
9	Pù Mát	6.3.0	2018			Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- GPS và biểu giấy - Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
10	Sông Thanh	6.2.3	2019		Dự án TRường Sơn Xanh	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- GPS và biểu giấy - Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
11	Yok Don	6.3.0	2015	WWF		Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	- Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
12	Xuân Sơn	-	2018		GIZ-Bio	Không rõ	Không rõ	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN									
13	Cù Lao Chàm		2020		Dự án TRường Sơn Xanh	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật	- GPS và biểu giấy	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
14	Hoa Lư – Vân Long	5.0.2	2019	GreenViet		Cập nhật theo tháng	Tuần tra, giám sát loài	Điện thoại thông minh và Cyber tracker	- Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án
15	Mường La				FFI	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, giám sát loài	- GPS và biểu giấy - Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Tổ Bảo vệ rừng người địa phương

TT	Tên khu	Phiên bản	Năm áp dụng	Đối tác hiện tại	Đối tác ban đầu	Tần suất cập nhật	Mục tiêu sử dụng SMART	Các công cụ đang sử dụng	SMART đang được thực hiện bởi ai
								- Điện thoại thông minh và Cyber tracker -SMART Connect	
16	Pù Luông		2013		GIZ-Bio	Không rõ	Tuần tra thực thi pháp luật	- Sử dụng Data logger	- Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án
17	Xuân Liên	3.3.1	2017	CCD	GIZ-Bio	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật	GPS và biểu giấy	- Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án
18	Voi Quảng Nam	5.0.2	2019		Dự án TRường Sơn Xanh	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật, giám sát loài	Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách
RỪNG PHÒNG HỘ									
19	Bắc Hải Vân	6.2.3	2018		Dự án TRường Sơn Xanh	Cập nhật theo tháng	Tuần tra, thực thi pháp luật i	- GPS và biểu giấy - Điện thoại thông minh và SMART mobile	- Cán bộ Ban quản lý - Kiểm lâm/Cán bộ bảo vệ rừng chuyên trách - Cán bộ dự án

PHỤ LỤC 3. DANH SÁCH CÁC VQG VÀ KBT ĐÃ ĐƯỢC TẬP HUẤN VÀ ỨNG DỤNG SMART

TT	Khu rừng	Ghi chú	SMART version	Thời gian tập huấn	Thời gian áp dụng SMART
1	VQG Bái Tử long	GIZ-Bio	3.0.2	2014	2016
2	VQG Bidoup Núi Bà	GIZ-Bio	3.1.1	2014	2014
3	KBTTN Pù Luông	GIZ-Bio		2014	
4	VQG Núi Chúa	GIZ-Bio		2016	
5	VQG Xuân Sơn	GIZ-Bio		2016	2018
6	VQG Cúc Phương	GIZ-Bio, SVW		2016	2017
7	VQG Du Già	GIZ-Bio		2016	
8	VQG Bù Gia Mập	GIZ-Bio	3.3	2016	2017
9	KBTTN Xuân Liên	GIZ-Bio	3.3.1	2016	2017
10	KBTTN Hoàng Liên Văn Bản	GIZ-Bio		2016	
11	KBTTN Phong Điền	Green Annamite	6.3	2018	
12	KBTTN Bắc Hải Vân	Green Annamite	6.2.3	2018	2018
13	VQG Sông Thanh	Green Annamite	6.2.3	2018	2019
14	KBTTN Ngọc Linh (Quảng Nam)	Green Annamite	6.3	2018	
15	KBTLSC Voi	Green Annamite	6.3/5.0.2	2018	2019
16	KBT Biển Cù Lao Chàm	Green Annamite	6.3	2019	
17	VQG Bạch Mã	Green Annamite	6.3	2013WWF, 2019	2020
18	Khu bảo tồn Sao La Thừa Thiên Huế	WWF	6.3.3	2013	2013
19	Khu bảo tồn Sao la Quảng Nam	WWF	6.3.3	2013	2013
20	KBTTN Vân Long	FZS & GreenViet	6.0		2019
21	VQG Cát Bà	FFI, CBLCP		2017	2016
22	VQG Pù Mát	FFI, SVW		2016, 2017	2018
23	VQG Cát Tiên	GIZ-Bio, SVW	6.2.3	2017	2017

24	VQG U Minh Thượng	SVW dự kiến thực hiện				2021
25	VQG U Minh Hạ	SVW dự kiến thực hiện				2021
26	KBTTN Kon Chư Răng	FZS & GreenViet	6.0			
27	KBTTN Kon Ka Kinh	FZS & GreenViet	5.0.2	2017		2017
28	Kiểm Lâm Đà Nẵng		6.0			
29	Rừng phòng hộ Tam Mỹ Tây	FZS & GreenViet	6.0			
30	KBTLSC Trùng Khánh	FFI	6.3			2013
31	KBTLSC Mù Cang Chải	FFI	6.3			2013
32	KBTTN Mường La	FFI	6.3			2013
33	KBTLSC Khau Ca	FFI	6.3			2013
34	Rừng phòng hộ Quán Bạ	FFI	6.3			2013
35	Rừng phòng hộ Kim Bảng	FFI	6.3			2017
36	Rừng Phòng hộ Thạch Nham	FFI, SMART Đã tập huấn	6.3	2021		2021??
37	VQG Phong Nha - Kẻ Bàng	FFI	6.3	2021??		2021??
38	Rừng Phòng hộ Lâm Bình	PRCF				
39	VQG Yok Đôn	WWF	6.3	2015		2015

PHỤ LỤC 4. CÁC ĐƠN VỊ ĐÃ SỬ DỤNG SMART MÀ TƯ VẤN GỬI BẢNG HỎI KHẢO SÁT

TT	Tên đơn vị	Ghi chú
1.	VQG Bái Tử Long	
2.	VQG Bidoup Núi Bà	
3.	VQG Bù Gia Mập	
4.	VQG Núi Chúa	
5.	VQG Xuân Sơn	
6.	VQG Cúc Phương	
7.	VQG Du Già	
8.	VQG Cát Bà	
9.	VQG Yok Don	
10.	VQG Cát Tiên	
11.	VQG Pù Mát	
12.	VQG Kon Ka Kinh	
13.	KBTTN đất ngập nước Vân Long	
14.	KBTTN Pù Luông	
15.	KBTTN Xuân Liên	
16.	KBTTN Hoàng Liên Văn Bản	
17.	KBT Sao La Huế	
18.	KBT Sao La Quảng Nam	
19.	KBTTN Phong Điền	
20.	BQL rừng phòng hộ Bắc Hải Vân	
21.	KBTTN Sông Thanh	
22.	KBTTN Ngọc Linh Quảng Nam	
23.	KBT loài và sinh cảnh Voi	
24.	KBTB Cù Lao Chàm	
25.	VQG Bạch Mã	
26.	KBT Loài và sinh cảnh Mù Cang Chải	
27.	KBTTN Mường La	
28.	KBT Loài và sinh cảnh Khau Ca	
29.	KBT Loài và sinh cảnh Quán Bạ (đề xuất)	

30.	KBT Loài và sinh cảnh Trùng Khánh	
31.	KBT Loài và sinh cảnh Kim Bảng (đề xuất)	
32.	VQG U Minh Thượng	
33.	VQG U Minh Hạ	

PHỤ LỤC 5. CÁC ĐƠN VỊ CHƯA SỬ DỤNG SMART MÀ TƯ VẤN GỬI BẢNG HỎI KHẢO SÁT

TT	Tên khu	Phản hồi
I. CÁC VƯỜN QUỐC GIA		
1	Ba Bể	1
2	Ba Vì	
3	Bến En	1
4	Chư Mom Rây	1
5	Chư Yang Sin	1
6	Côn Đảo	
7	Hoàng Liên	
8	Kon Ka Kinh	
9	Lò Gò Xa Mát	1
10	Mũi Cà Mau	
11	Núi Phia Oắc - Phia Đén	
12	Phong Nha Kẻ Bàng	
13	Phú Quốc	
14	Phước Bình	1
15	Tà Đùng	
16	Tam Đảo	
17	Tràm Chim	1
18	Vũ Quang	
19	Xuân Thủy	
II. KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN		
A	Khu dự trữ thiên nhiên	
20	An Toàn	
21	Bà Nà-Núi Chúa	
22	Bắc Hương Hóa	
23	Bình Châu Phước Bửu	
24	Đakrông	1
25	Đồng Sơn - Kỳ Thượng	
26	Ea Sô	
27	Hang Kia - Pà Cò	

28	Hòn Bà	
29	Hữu Liên	
30	Kẻ Gỗ	
31	Kim Hỷ	1
32	Kon Chư Răng	
33	Láng Sen	
34	Lung Ngọc Hoàng	1
35	Mường La	
36	Mường Nhé	
37	Na Hang	
38	Nà Hẩu	
39	Nam Nung	
40	Ngọc Linh	
41	Ngọc Sơn - Ngổ Luông	
42	Núi Ông	
43	Pù Hoạt	
44	Pù Hu	
45	Pù Huông	
46	Tà Kóu	
47	Tây Côn Lĩnh	
48	Tây Yên Tử	
49	Thần Sa - Phụng Hoàng	
50	Thượng Tiên	
51	Văn Hóa Đồng Nai	1
52	Nam xuân lạc	1
Tổng số đơn vị trả lời khảo sát		12

**PHỤ LỤC 6. DANH SÁCH HỌC VIÊN VÀ ĐƠN VỊ THAM GIA TẬP HUẤN
ORS TẠI THÁI NGUYÊN**

STT	Tên đơn vị
1.	VQG Phía Oắc-Phía Đén
2.	VQG Ba Bể
3.	VQG Ba Vì
4.	VQG Hoàng Liên
5.	VQG Tam Đảo
6.	Khu Bảo tồn thiên nhiên Thượng Tiến
7.	Khu BTTN Hang Kia Pà Cò
8.	Khu BTTN Kim Hỷ
9.	Khu BTTN Thần Sa Phụng Hoàng
10.	BQL rừng phòng hộ Mường Chà
11.	Khu BTTN Ngọc Sơn Ngổ Luông
12.	BQL rừng phòng hộ Lâm Bình
13.	Khu BTTN Nam Xuân Lạc
14.	VQG Bái Tử Long
15.	VQG Cát Bà
16.	BQLrg HP Na Hang
17.	Khu BTTN Pu Canh
18.	BTC

**PHỤ LỤC 7. DANH SÁCH HỌC VIÊN VÀ ĐƠN VỊ THAM GIA TẬP HUẤN
ORS TẠI HÀ TĨNH**

STT	Tên đơn vị
1.	Bến En
2.	Khu BTTN Pù Hu
3.	Khu BTTN Xuân Liên
4.	BQLRPH Thạch Thành
5.	VQG Pù Mát
6.	Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt
7.	BQLRPH Tương Dương
8.	VQG Vũ Quang
9.	Khu BTTN Kê Gỗ
10.	BQLRPH Hương Khê
11.	BQLRPH sông Ngàn Phố
12.	BQLRPH Động Châu
13.	VQG Bạch Mã
14.	BQLR PH Nam Hà Tĩnh
15.	VQG Cúc Phương
16.	BQLR PH Thanh Chương
17.	Khu BTTN Kê Gỗ
18.	BQLRPH sông Ngàn Phố
19.	BQLR PH Thanh Chương

PHỤ LỤC 9. PHẢN HỒI VÀ GÓP Ý CỦA CÁN BỘ CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG ĐẶC DỤNG VÀ PHÒNG HỘ VỀ HỆ THỐNG BÁO CÁO TRỰC TUYẾN TẠI KHÓA TẬP HUẤN ORS Ở HÀ TĨNH.

- Các mẫu bảng, biểu trên hệ thống cần ghi rõ hơn nội dung thông tin được yêu cầu báo cáo;
- Trên các bảng, biểu online cần cố định phần đầu mục để người dùng tiện theo dõi và nhập nội dung báo cáo bởi vì khi họ kéo xuống thì phần đầu mục bị trôi mất, người dùng không thể nhìn lại được đầu mục các cột để điền thông tin;
- Phần tiêu đề của mỗi bảng biểu cần trùng khớp với các thông tin phía dưới được yêu cầu nhập liệu, tránh trường hợp tiêu đề yêu cầu 1 nội dung và các đề mục trong bảng biểu yêu cầu 1 nội dung khác;
- Đôi khi học viên nhập thông tin vào bảng online, pop-up hiện ra “Không có dữ liệu” khiến học viên khó khăn trong việc nhập các thông tin tiếp theo;
- Biểu mẫu “Báo cáo kiểm thử chính sửa” quá sơ sài, và không hiểu được ý nghĩa của báo cáo này. Học viên mong muốn được thấy những thay đổi hoặc thông tin đã nhập được tổng kết vào trong báo cáo kiểm thử này trước khi ấn “Hoàn thành báo cáo”;
- Tại bảng biểu “Hoạt động sản xuất nông lâm kết hợp và chính sách hưởng lợi” học viên mong muốn được thêm cột hoặc thêm dòng tùy thuộc vào đặc điểm mỗi vườn vì mỗi loại cây, được liệu, không trồng chung 1 nơi mà được trồng ở nhiều khu vực trong các tiểu khu;
- Trong bảng “Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý” trong các đề mục “Vườn Quốc Gia” cần thêm các phòng ban như Hạt kiểm lâm, ...
- Nên có thông báo trên trang chủ hoặc gửi về email mỗi khi có yêu cầu báo cáo cần thực hiện.
- Thời gian chờ khi upload báo cáo lên hệ thống còn mất khá nhiều thời gian.
- Ngoài ra, các học viên còn quan ngại về vấn đề gửi báo cáo trực tiếp cho Tổng Cục Lâm Nghiệp mà không thông qua Sở hoặc Tỉnh quản lý và phê duyệt thì sẽ bị coi là “vượt cấp/ vượt quyền hạn”. Vậy nên học viên mong muốn hệ thống báo cáo sẽ có thêm 1 chức năng lựa chọn nơi sẽ gửi báo cáo đến thay vì tự động gửi về Vụ mà không được Sở hoặc Tỉnh thông qua.
- Đề nghị Tổng cục Lâm nghiệp, Dự án BIO-GIZ tiếp tục quan tâm đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm báo cáo trực tuyến về quản lý hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ.
- Đề nghị nâng cấp hệ thống báo cáo trực tuyến theo chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2019 về tăng cường đảm bảo an toàn thông tin cho các hệ thống CNTT;
- Đề nghị nâng cấp hệ thống báo cáo trực tuyến đảm bảo theo thông tư 12/2019/TT-BNNPTNT của bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Đề nghị nâng cấp hệ thống báo cáo trực tuyến trở lên trực quan hơn tích hợp các lớp bản đồ nền để các đơn vị VQG/KBT dễ dàng vận hành và sử dụng; đơn vị Quản lý Nhà nước dễ dàng quản lý và kiểm soát hệ thống.

PHỤ LỤC 10. PHẢN HỒI CỦA CÁC KHU ĐƯỢC THAM VẤN VỀ MẪU BÁO CÁO ORS MỚI

Đánh giá về góp ý của các khu

Đã có một số góp ý đúng hướng, như đưa ra các chỉ số cụ thể, hoặc nêu đề xuất thay đổi các thông kê ở dạng mô tả thành dạng thống kê theo thông tin dạng số hóa được. tuy nhiên, hiện các góp ý cũng mới chỉ là góp ý nhanh, chứ chưa đi vào chi tiết.

Các khu cũng nêu được một số thông tin quan trọng nên bổ sung, mà hiện báo cáo còn chưa yêu cầu như các nỗ lực tuyên truyền, các hoạt động bảo tồn, cứu hộ, tái thả. Đây là các thông tin rất quan trọng và cần được thống kê mang tính hệ thống và lâu dài do vậy nên bổ sung.

Thực tế các góp ý hiện tại hơi sơ sài, và cũng chưa hiểu rõ mục tiêu của hệ thống ORS nên chưa có các góp ý sâu. Vì họ mới chỉ đọc mẫu báo cáo mà chưa thông kê thật nên chưa thấy được các vấn đề, đặc biệt là việc thu thập thông tin này một cách hệ thống, và dài hạn.

Đề xuất

Vụ nên sửa lại mẫu báo cáo như các góp ý, thay đổi các thông tin ở dạng mô tả thành các thông tin ở dạng có thể mã hóa hoặc thống kê cụ thể bằng con số (cá thể, kg, m², ha...). Việc thay đổi và làm theo nguyên tắc số hóa là cực kỳ quan trọng vì là số thì mới thống kê, so sánh được.

Nên yêu cầu các khu làm báo cáo cho cả 3 mẫu đó. Các khu khi làm báo cáo thật thì sẽ có các góp ý và nêu các vấn đề phát sinh khi thống kê và báo cáo. Lúc đó họ sẽ đưa ra các góp ý, và đề xuất các thay đổi sao cho phù hợp.

Khi đã có các báo cáo thật từ các khu thì sẽ thử nghiệm việc tổng hợp từ đó có hướng thay đổi, bổ sung các chỉ số cho phù hợp, từ đó làm căn cứ để thống nhất mẫu báo cáo và các chỉ số cần thu thập trong các mẫu báo cáo.

PHẢN HỒI VỀ MẪU BÁO CÁO TRỰC TUYẾN

Mã đầu mục	Thông tin yêu cầu (nguyên mẫu)	Đề nghị chỉnh sửa	Đề nghị bổ sung	Đánh giá (chuyên gia)
Báo cáo tuần				
		<p>Về phương thức báo cáo:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chỉ thực hiện phương thức báo cáo trực tuyến. - BQL rừng đặc dụng phân công 01 cán bộ tổng hợp các số liệu từ các bên liên quan và là đầu mối liên hệ với tổng cục (Pù Mát) - Các chỉ tiêu báo cáo tuần cần thêm đơn vị tuần (theo dãy số tự nhiên của tuần trong 1 năm) vào dưới đầu mục báo cáo. Tương tự với báo cáo tháng (Xuân Liên) - Đề xuất chỉnh sửa hệ thống cột: nên để 03 cột (gồm cột: Kỳ báo cáo, lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo và cột ghi chú, bỏ cột cuối kỳ báo cáo). Tương tự với báo cáo tháng (Xuân Liên) 		<p>Phù hợp và cần chỉnh sửa sao cho cách đánh số các báo cáo, các xếp xếp tuần tự nhất, dễ theo dõi nhất.</p>
B.1	Diện tích rừng bị thiệt hại (Đơn vị ha)	Đổi Ha thành m2 cho phù hợp với quy định về xử phạt vphc và tổng hợp hồ sơ vụ việc (Nam Xuân Lạc)		Phù hợp, vì đa số vi phạm ở các KBT sẽ ở quy mô nhỏ
B.2.7	Nguyên nhân khác	Vi phạm khác (Bạch Mã)		Nên để các vấn đề khác và có phần ghi chú thêm các “vấn đề khác” là nhưng gì
B.	Giảm đa dạng sinh học		<ul style="list-style-type: none"> - Loài phát hiện suy giảm + Động vật (tên loài, số lượng cá thể) + Thực vật (tên loài, số lượng). (Bù Gia Mập) 	<p>Phù hợp vì nếu nói giảm thì rất khó – mà phải nói là giảm là giảm ở mức độ nào – nên việc nêu chỉ số về số loài ghi nhận là phù hợp.</p>

B.2	Diện tích rừng tăng		B.2.1: Trồng rừng (ha) B.2.2: Quy hoạch thêm (ha) (Bù Gia Mập)	Đề xuất B. 2.1. phù hợp Đề xuất B.2.2 chưa phù hợp lắm vì chỉ là quy hoạch thì chưa nên thống kê vào
B.2	Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng và lâm sản ngoài gỗ	Đổi thành B.3: Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, đất rừng và lâm sản ngoài gỗ (Bù Gia Mập)	Thêm mục B.3.1: Phá rừng làm rẫy Thêm mục B.3.2: Diện tích Thêm mục B.3.3: Số vụ vi phạm Thêm mục B.3.4: Diện tích (ha) (Bù Gia Mập)	Tách thành nhiều mục nhỏ sẽ dễ thống kê hơn
B.2.2.1	Khối lượng (kg)	Kg và m ³ (Nên đổi thành m ³ vì củi là lâm sản ngoài gỗ có thể tính bằng ste hoặc m ³ . Thêm một hàng bên dưới là số lượng và đơn vị tính là kg). (Các biểu khác và các cột tương tự cũng nên bổ sung như thế). (Nam Xuân Lạc)		Nên điều chỉnh theo từng loại đối tượng. gỗ và củi thì m ³ còn lâm sản khác thì theo kg
B.2.3.1	Khối lượng (cá thể)	Đổi cá thể thành kg (Cúc Phương) Khối lượng. nên sửa thành số lượng. thêm một hàng bên dưới và tính đơn vị là kg vì động vật thông thường được tính bằng kg hoặc các bộ phận... (Các biểu khác và các cột tương tự cũng nên bổ sung như thế).(Nam Xuân Lạc) Đổi tên Khối lượng thành Số lượng (Yok Don)	Thêm chỉ tiêu Trọng Lượng (kg) dưới mục này. (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
B.2.5.1	Khối lượng (cá thể)	Đổi đơn vị cá thể thành kg (Cúc Phương)		Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
B.2.7.1	Khối lượng	Đổi thành Số lượng (cá thể) (yok don)	Thêm chỉ tiêu Trọng Lượng (kg) dưới mục này. (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg

B.2.8	Tổng hợp vi phạm		Mục này nên để thành một mục lớn và bôi đen để thể hiện kết quả tổng hợp. (Nam Xuân Lạc)	Nên tác ra thành từng loại vi phạm, nếu để một mục chung thì không biết cách nào để thống kê
B.2.8.1	Khối lượng (lâm sản)		Nên bổ sung thêm đơn vị tính bằng cách thêm hàng để có đủ số lâm sản phụ tính bằng kg; động vật thông thường tính bằng kg. (Nam Xuân Lạc)	Nên phân chia các tính theo từng loại: - Gỗ + củi = M3 - Động vật = cá thể - Bộ phận, sản phẩm = kg
B.2.8.2	Khối lượng động vật (cá thể)	Đổi đơn vị cá thể thành kg (Cúc Phương) Đổi tên Khối lượng thành Số lượng (Yok Don)	Thêm chỉ tiêu Trọng Lượng (kg) dưới mục này. (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
			Nên bỏ báo cáo tuần, mà giữ nguyên báo cáo đột xuất (Pù Mát) Xóa cột Cuối kỳ báo cáo (Xuân Liên)	Cả hai cách đều được
Báo cáo tháng				
I.1	Tổng diện tích rừng		Thêm mục I.1.3: Đất khác vào phần I.1 (Bãi Tử Long)	Nên thêm phần đất khác, nhiều khu không chỉ có rừng
I.2.1	Trong biên chế hoặc hợp đồng lao động dài hạn	Sửa thành: Trong biên chế hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn (Cúc Phương) Sửa thành: Trong biên chế hoặc hợp đồng không xác định thời hạn (Nam Xuân Lạc)	Thêm đơn vị tính: Người (Bạch Mã)	Mục này nên thay đổi, chỉ nên thống kê - Lao động dài hạn - Lao động ngắn hạn
I.2.2	Hợp đồng lao động ngắn hạn	cần làm rõ: từ từ 01 năm trở lên là HĐ dài hạn? (Bạch Mã) Nên đổi thành: Hợp đồng lao động xác định thời hạn (từ 01 năm trở lên) (Cúc Phương)	Thêm đơn vị tính: Người (Bạch Mã)	Mục này nên thay đổi, chỉ nên thống kê - Lao động dài hạn Lao động ngắn hạn
Bổ sung mục I.2.3			Bổ sung HĐ giao khoán BVR (Hộ/nhóm hộ) (Bạch Mã)	Nên bổ sung mục này

A.1	Loài mới được phát hiện	Đề nghị bổ sung từ (Nếu có). Vì mục này khá hiếm trong báo cáo của KBT định kỳ hàng tháng. Đề KBT xác định ra loài mới hàng tháng, năm là rất khó. Thông thường loài mới được ghi nhận thông qua quá trình điều tra đa dạng sinh học cùng chuyên gia có chuyên môn, và để xác định bổ sung loài mới cũng cần nhiều thời gian (Xuân Liên)		“Loài mới được ghi nhận” thì phù hợp hơn.
A.1.1.1	Tên loài	Sửa tên thành: Tên loài mới được phát hiện (tên Việt, Latinh) (Bạch Mã)		“Loài mới được ghi nhận” thì phù hợp hơn.
A.1.1.2	Số lượng loài	Sửa thành Số lượng cá thể loài (Bạch Mã) Đề nghị bỏ mục này vì khó xác định (Cúc Phương)		Nên bỏ
A.1.2.2	Số lượng cá thể	Đề nghị bỏ mục này vì khó xác định (Cúc Phương)		Không xác định được, nên bỏ
A.2.1	Rừng trồng	Khó xác định (Cúc Phương)		
A.2.1.1	Rừng mới trồng	Khó xác định (Cúc Phương)		Nên đưa cụ thể thời gian và cần mô tả rõ theo một thang điểm/phân loại nhất định
A.2.1.2	Rừng trồng đã thành rừng	Khó xác định (Cúc Phương)		Nên đưa cụ thể thời gian và cần mô tả rõ theo một thang điểm/phân loại nhất định
A.2.2	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Khó xác định (Cúc Phương)		Nên đưa cụ thể thời gian và cần mô tả rõ theo một thang điểm/phân loại nhất định
A.2.2.1	Khoanh nuôi mới	Khó xác định (Cúc Phương)		Nên đưa cụ thể thời gian và cần mô tả rõ theo một thang điểm/phân loại nhất định
A.2.2.2	Khoanh nuôi chuyển tiếp	Khó xác định (Cúc Phương)		Nên đưa cụ thể thời gian và cần mô tả rõ theo một thang điểm/phân loại nhất định

A.3	Trồng dục liệu dưới tán rừng	Câu hỏi: Rừng đặc dụng có được trồng không (Cúc Phương)		Chỉ thống kê các chỉ số chính thống thôi. Không thể thống kê hết mọi thứ được
A.4	Nguyên nhân khác	Sửa thành: Hoạt động khác (trồng cây cảnh quan; cây phân tán, ...) (Bạch Mã)		Nên nêu cụ thể, vì thống kê thì cần cụ thể, và dùng chỉ số có thể thống kê được bằng con số
B	Giảm đa dạng sinh học	Các thông tin nên tương đồng với đầu mục của báo cáo tuần để KBT thuận tiện trong công tác tổng hợp (Xuân Liên)		Nên nêu cụ thể, vì thống kê thì cần cụ thể, và dùng chỉ số có thể thống kê được bằng con số
B.1.7	Nguyên nhân khác	Sửa thành: Các tác động khác (Bạch Mã)		Nên nêu cụ thể, vì thống kê thì cần cụ thể, và dùng chỉ số có thể thống kê được bằng con số
B.1.8	Tổng diện tích rừng thiệt hại	Nên để thành mục lớn và bôi đen như biểu báo cáo tuần, năm (Nam Xuân Lạc)		Nên chuyển thành mục lớn “nên ghi là tổng diện tích thiệt hại, bỏ từ rừng – vì trong các khu không chỉ có rừng
B.2.3.1	Khối lượng	Sửa thành Số lượng (Yok Don)	Thêm tiêu mục trọng lượng (kg) bên dưới (Yok Don)	Nên ghi là số lượng
B.2.5.1	Khối lượng (cá thể)	Đổi đơn vị thành cá thể/kg (Bạch mã) Đổi tên thành Số lượng (Yok Don)	Thêm tiêu mục trọng lượng (kg) bên dưới (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
B.2.7	Nguyên nhân khác	Sửa thành: Vi phạm khác (Bạch mã)		Để nguyên nhân cũng được
B.2.8.2	Khối lượng (động vật)	Đổi tên thành Số lượng (Yok Don)	Bổ sung đơn vị cá thể thành cá thể/kg (Bạch Mã) Thêm tiêu mục trọng lượng (kg) bên dưới (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg

		Bỏ Cuối kỳ báo cáo (Bạch Mã)	<p>Thêm:</p> <p>F</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoạt động giám sát đa dạng sinh học 2. Số tuyển giám sát 3. Số Ô giám sát 4. Số đợt giám sát DDSH đã tổ chức 5. Số công tham gia GS 6. Số loài động vật được tại hiện trường: loài 7. Số cá thể ghi nhận được tại hiện trường: Cá thể <p>E</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hoạt động cứu hộ động vật hoang dã (nếu có) 2. Số cá thể động vật tiếp nhận: Cá thể 3. Số loài động vật tiếp nhận: Loài 4. Số cá thể chăm sóc, cứu hộ: Cá thể 5. Số loài chăm sóc, cứu hộ: Loài 6. Số cá thể tái thả lại về tự nhiên: Cá thể 7. Số loài tái thả lại về tự nhiên: Loài" <p>(Bạch Mã)</p> <p>- Thêm cột mới: So sánh với cùng kỳ (Bạch Mã)</p>	Nên đưa thêm các chỉ tiêu này. đây là nội dung quan trọng
A.2.2.3			Làm giàu rừng (Bù Gia Mập)	Nên đưa thêm các chỉ tiêu này. đây là nội dung quan trọng

B	Giảm đa dạng sinh học		Bổ sung các tiêu mục thuộc mục B: Giảm đa dạng sinh học - Loài phát hiện suy giảm + Động vật (tên loài, số lượng cá thể) + Thực vật (tên loài, số lượng). Thêm mục B.2: Diện tích rừng tăng -Trồng rừng -Quy hoạch thêm	
B.2	Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, và lâm sản ngoài gỗ	Đổi tên thành: Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, đất rừng và lâm sản ngoài gỗ (Bù Gia Mập)	Trong mục B.2: Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, đất rừng và lâm sản ngoài gỗ. Bổ sung các tiêu mục: - Phá rừng làm rẫy - Diện tích - Số vụ vi phạm Thêm tiêu mục B2.8.4: Diện tích (ha) (Bù Gia Mập)	Nên đưa thêm các chỉ tiêu này. đây là nội dung quan trọng
Báo cáo năm				
		Bỏ Cuối kỳ báo cáo (Bạch Mã) Báo cáo năm 2021) Thời gian: Từ ngày 15/12/2020 đến 15/12/2021 (Báo cáo 6 tháng : Thời gian từ 15/12/2020 – 15/6/2021) (Tham khảo Thông tư quy định về Báo cáo của Bộ. Chủ rừng báo cáo trước ngày 18 hàng tháng cho CCKL, SỞ NNPTNT) Thêm cột: So sánh với cùng kỳ (Bạch mã) Thêm cột số 4: Đầu kỳ báo cáo (Cát Tiên) Về phương thức báo cáo: - Chỉ thực hiện phương thức báo cáo trực tuyến. - BQL rừng đặc dụng phân công 01 cán bộ tổng hợp các số liệu từ các bên liên quan và là đầu mối liên hệ với tổng cục (Pù Mát) Quản trị hệ thống báo cáo: đề xuất hỗ trợ		Nên thống nhất cách chọn mốc thời gian

		trang thiết bị, thiết kế mẫu biểu, cung cấp tài khoản quản trị - Các tổ, trạm KL khu BT sẽ thực hiện báo cáo tuần theo mẫu chung gửi trực tuyến, chụp ảnh qua trình duyệt hỗ trợ như Zalo, Messenger, FB, Gmail... để tổng hợp (Xuân Liên)		
I.1			Thêm tiêu mục I.1: Tổng diện tích rừng (ha) (Bạch mã) Thêm mục I.1.3: Đất khác vào phần I.1 (Bái Tử Long)	Nên thông kê theo diện tích tự nhiên và tách thành nhiều loại, và không nên chỉ thống kê rừng
A.1.1.1	Tên loài	Nên bỏ hàng này vì tên loài nên gửi danh sách đính kèm		Bỏ, không cần thiết
A.1.1.2	Số lượng cá thể	Sửa thành Số lượng loài (Bạch Mã) Rất khó xác định (Cúc Phương)		Sửa thành số loài – không thể tính được số cá thể
A.1.2.2	Số lượng cá thể	Rất khó xác định (Cúc Phương)		Sửa thành số loài – không thể tính được số cá thể
A.1.2.1	Tên loài	Nên bỏ hàng này vì tên loài nên gửi danh sách đính kèm		Bỏ
A.1.2.3	Số lượng cá thể	Sửa thành Số lượng loài (Bạch Mã)		Sửa thành số loài – không thể tính được số cá thể
A.2.1.1	Rừng mới trồng	Bỏ mục này (Cúc Phương)		Phải có định nghĩa và phân loại rõ ràng, thế nào là mới – nên phân loại theo mốc thời gian (Vd: 1 năm, 2 năm...)
A.2.1.2	Rừng trồng đã thành rừng	Bỏ mục này (Cúc Phương)		Phải có định nghĩa và phân loại rõ ràng thế nào là thành rừng
A.2.2	Rừng khoanh nuôi tái sinh	Bỏ mục này (Cúc Phương)		Phải có định nghĩa và phân loại rõ ràng thì mới thông kê được
A.2.2.1	Khoanh nuôi chuyên tiếp	Bỏ mục này (Cúc Phương)		Phải có định nghĩa và phân loại rõ ràng,
A.2.2.2	Trồng dục liệu dưới tán cây rừng	Bỏ mục này (Cúc Phương)		Nên bỏ

A.4			Thêm tiêu mục: Trồng cây cảnh quan; cây phân tán trong rừng đặc dụng (cây)(Bạch Mã)	Nên thống kê theo số lượng cây và loài được trồng
B			Bổ sung các tiêu mục thuộc mục B: Giảm đa dạng sinh học - Loài phát hiện suy giảm + Động vật (tên loài, số lượng cá thể) + Thực vật (tên loài, số lượng). Bổ sung B.1.8.3: Diện tích rừng tăng Bổ sung B1.8.3: Trồng rừng Bổ sung B1.8.4: Quy hoạch thêm (Bù Gia Mập)	Nên bổ sung các chỉ số này
B.2	Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, và lâm sản ngoài gỗ.	Sửa tên: Vi phạm đối với loài động, thực vật rừng, đất rừng và lâm sản ngoài gỗ (Bù Gia Mập)	Bổ sung các tiêu mục: - Phá rừng làm rẫy - Diện tích - Số vụ vi phạm Thêm tiêu mục B2.8.4: Diện tích (ha) (Bù Gia Mập)	Nên bổ sung các chỉ số này
B.2.5.1	Khối lượng (cá thể)	Sửa thành Cá thể/kg (Bạch mã)		Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
B.2.7	Nguyên nhân khác	Sửa thành Vi phạm khác (Bạch Mã)		Để nguyên nhân cũng được
B.2.8.2	Khối lượng động vật (cá thể)	Sửa đơn vị thành Cá thể/kg (Bạch Mã)		Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
B.2.5.1	Khối lượng	Sửa thành Số lượng (Yok Don)	Thêm tiêu mục trọng lượng (kg) bên dưới (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg

B.3.2.1	Khối lượng	Sửa thành Số lượng (Yok Don)	Thêm tiêu mục trọng lượng (kg) bên dưới (Yok Don)	Nên tách ra, nếu là nguyên con thì tính cả thể Nếu là bộ phận không nhận dạng được thì tính kg
			Thêm hàng: B.2.9: Các hình thức xử lý B.2.9.1: Phạt cảnh cáo: vụ B.2.9.2: Phạt tiền: vụ B.2.9.3 :Truy tố hình sự: vụ B.2.10: Thu từ xử phạt: 1000đ B.2.10.1: Thu từ xử phạt vi phạm hành chính: 1000đ B.2.10.2:Thu từ xử lý tang vật tịch thu: 1000đ (Bạch Mã)	Bổ sung các chỉ số như đề xuất
C3	Tổng số đợt tuần tra, bảo vệ rừng đã thực hiện	Sửa thành: Tổng số đợt tuần tra, bảo vệ rừng đã thực hiện theo SMART		Nên giữ nguyên
C.3.2	Số ngày	Sửa thành Số ngày/đêm (có ở tại rừng) (Bạch Mã)		Sửa thành ngày/đêm
C.3.4	Số km thực hiện	(Nên bỏ mục này vì rất khó xác định nên số liệu báo cáo sẽ không chính xác).(Nam Xuân Lạc)		Nên bỏ, mà thống kê số nỗ lực giám sát, tuần tra
C.4	Hoạt động tuyên truyền bảo vệ rừng		Thêm C.4.3: Số bảng biểu tuyên truyền đã xây dựng mới (cái) Thêm C.4.4 Số ấn phẩm tuyên truyền (poster, tờ rơi, băng rôn, khẩu hiệu...)(Cái) C.4.5 Các hình thức tuyên truyền, GDMT khác (bao gồm: Số đợt sinh hoạt x số người tham gia (người) và số đợt phát thanh truyền thông BVR (đợt)) (Bạch Mã)	Bổ sung các nỗ lực tuyên truyền vì đây là một phần quan trọng của các KBT
C.4.2	Số người tham dự	Nên thêm hàng ghi nội dung: số người ký cam kết bảo vệ rừng; số cộng đồng ký cam		Nên bổ sung như đề xuất

		kết bảo vệ rừng hoặc sổ hộ ký cam kết bảo vệ rừng (Nam Xuân Lạc)		
F	Nghiên cứu khoa học		<p>Thêm F3: Hòa động giám sát đa dạng sinh học</p> <p>Thêm F3.1 Số tuyến giám sát</p> <p>Thêm 3.2 Số đợt giám sát DDSH đã tổ chức</p> <p>Thêm 3.3 Số công tham gia GS</p> <p>Thêm 3.4 Số loài động vật được tại hiện trường (loài)</p> <p>Thêm 3.5: Số cá thể ghi nhận được tại hiện trường (Cá thể) (Bạch Mã)</p>	Nên bổ dung như đề xuất
G.3	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính	Mục B.2.10 (Bạch mã)		Thực tế thì không cần thống kê cái này.
H	Hỗ trợ vùng đệm	Đang triển khai làm việc xã/thị trấn lập ds các thôn để xác định nhu cầu hỗ trợ vùng đệm 2021 (Bạch mã)		Nên thông kê rõ, các thông tin ở dạng số chứ không nên ở dạng mô tả
K			<p>Thêm tiểu mục K: CÔNG TÁC CỨU HỘ ĐỘNG VẬT (nếu có)</p> <p>K.1 Số cá thể động vật tiếp nhận(cá thể)</p> <p>K.2: Số loài động vật tiếp nhận (loài)</p> <p>K.3 Số cá thể chăm sóc, cứu hộ (cá thể)</p> <p>K.4 Số loài chăm sóc, cứu hộ (loài)</p> <p>K.5 Số cá thể tái thả lại về tự nhiên (cá thể)</p> <p>K.6 Số loài tái thả lại về tự nhiên (loài) (Bạch mã)</p>	Thông tin này nên bổ sung, rất quan trọng
L			<p>Thêm tiểu mục L: XÂY DỰNG CƠ BẢN, HẠ TẦNG</p> <p>L1: Số công trình duy tu, sửa chữa (công trình)</p> <p>L2: Số công trình xây dựng mới (công trình) (Bạch mã)</p>	Nên thêm thông tin này

Programme on Conservation, Sustainable Use of
Forest Biodiversity and Ecosystem Services in Viet Nam

Unit 021, 2nd Floor, Coco Building
14 Thuy Khue Str., Tay Ho District, Hanoi, Viet Nam

T: +84 24 39 32 95 72

E: office.biodiversity@giz.de

I: www.giz.de/viet-nam

<https://snrd-asia.org/conservation-and-sustainable-use-of-biodiversity-and-ecosystem-services-of-forests-in-vietnam/>

